

# Lớp Phật Pháp Buddhaddhamma

## Giáo Trình Trung Bộ Kinh – Majjhima Nikāya

**Bài học ngày 19.6.2020**

---

## 8. Kinh Đoạn Giảm (Sallekha Sutta)

Tên kinh được gọi là Kinh Đoạn Giảm vì Đức Phật dạy về sự khác biệt giữa *sallekha* do Ngài giảng dạy so sánh với quan niệm của ngoại giáo. Từ vựng *sallekha* là một danh từ khó chuyển ngữ. Người Ấn Độ xưa cũng như nay thường dùng từ *sallekha* để chỉ cho pháp tu khổ hạnh hoặc thiền định. Trong y khoa giống như chữ trị liệu (*therapy*). Trong Phật học dịch thoát có thể là pháp tu hành để đoạn giảm phiền não. Tại chùa Kỳ Viên, Sāvattthī, Tôn giả Mahā Cunda đến bạch với Đức Phật về cạm bẫy chấp thủ đối với bản ngã và vũ trụ. Tôn giả muốn hỏi rằng vị tỳ kheo với tác ý ban đầu có thể đoạn trừ sở kiến ấy chăng. Câu trả lời của Đức Phật tương đối dài. Ngài dạy rằng nếu ở bất cứ trường hợp nào, dù tiềm ẩn hay hiện hành, vị tỳ kheo tâm niệm "Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi" thời có thể đoạn trừ sở kiến ấy. Đức Phật cũng dạy thêm là sự chứng đắc tám thiền chứng không hẳn là đoạn tận những phiền não. Sau đó Ngài dạy về pháp đoạn giảm phiền não theo Phật Pháp.

**030. Những chấp thủ không phải được đoạn tận cuối hành trình tu tập mà phải buông bỏ trong từng giai đoạn**

Tôn giả Mahā Cunda là một trong những đại đệ tử của Đức Phật. Ngài là em ruột Tôn giả Sāriputta. Có lúc Ngài cũng làm thị giả ngắn hạn của Đức Phật. Là một vị có trình độ cao về thiền chứng và thần thông. Sau khi Tôn giả Sāriputta viên tịch tại sanh quán của mình chính Tôn giả Mahā Cunda là người mang xá lợi, y, bát và đồ lọc nước của bậc thượng thủ thỉnh vấn về chùa Kỳ Viên trình lên Đức Phật.

Trong bài kinh này Tôn giả Cunda đã bạch hỏi Đức Phật ở giai đoạn nào chấp thủ được từ bỏ:



**Kinh Văn**

Như vậy tôi nghe.

Một thời Thế Tôn ở Sāvattthī (Xá-vệ), tại Jetavana (Kỳ-đà Lâm), vườn ông Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc). Lúc bấy giờ, Tôn giả Mahā Cunda, vào buổi chiều từ chỗ độc cư Thiền tịnh đứng dậy, đến tại chỗ Thế Tôn, đánh lễ Ngài rồi ngồi xuống một bên. Sau khi ngồi xuống một bên, Tôn giả Mahā Cunda bạch Thế Tôn:

-- Bạch Thế Tôn, có những loại sở kiến này khởi lên trên đời, hoặc liên hệ đến ngã luận, hoặc liên hệ đến thế giới luận. Bạch Thế Tôn, đối với một Tỷ-kheo, có tác ý ngay từ ban đầu, thời có thể đoạn trừ những sở kiến ấy hay không, có thể xả ly những sở kiến ấy hay không?

-- Nay Cunda, những loại sở kiến này khởi lên trên đời, hoặc liên hệ đến ngã luận, hoặc liên hệ đến thế giới luận, - chỗ nào những sở kiến này tiềm ẩn, và chỗ nào những sở kiến này hiện hành, chỉ có cách như thật quán sát chúng với trí tuệ rằng: "Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi", có vậy thời có sự đoạn trừ những sở kiến ấy, có sự xả ly những sở kiến ấy.

**031. Những thiền chứng cần được tu tập để thành tựu nhưng để đi tới thì cũng đồng nghĩa là phải bỏ lại**

*Bốn thiền sắc giới:*

*Sơ thiền sắc giới: ly dục, ly bất thiện pháp, chứng và trú Thiền thứ nhất, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, với tâm với tứ.*

*Nhị thiền sắc giới: diệt tầm và tứ, chứng và trú Thiền thứ hai, một trạng thái hỷ lạc do định sanh, không tầm không tứ, nội tĩnh nhất tâm.*

*Tam thiền sắc giới: ly hỷ trú xả, chánh niệm tỉnh giác, thân cảm sự lạc thọ mà các bậc Thánh gọi là xả niệm lạc trú.*

*Tứ thiền sắc giới: xả lạc xả khổ, diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước, chứng và trú Thiền thứ tư, không khổ không lạc, xả niệm thanh tịnh.*

*[đối với sở chứng mỗi tầng thiền sắc giới thì đây là cạm bẫy]*

*Vị ấy có thể nghĩ "Ta sống với hạnh đoạn giảm". Nay Cunda, các (quả chứng) ấy không gọi là đoạn giảm trong giới luật của bậc Thánh. Chúng được gọi là hiện tại lạc trú (dīṭṭhadhammasukhavihārā) trong giới luật của bậc Thánh.*

### *Bốn thiền vô sắc giới:*

*Không vô biên xứ thuộc thiền vô sắc: vượt lên mọi sắc tướng, diệt trừ mọi chướng ngại tướng, không tác ý đối với dị tướng. Tỷ-kheo nghĩ rằng: "Hư không là vô biên", chứng và trú Không vô biên xứ.*

*Thức vô biên xứ thuộc thiền vô sắc: vượt lên mọi Không vô biên xứ, nghĩ rằng: "Thức là vô biên", chứng và trú Thức vô biên xứ.*

*Vô sở hữu thuộc thiền vô sắc: vượt lên mọi Thức vô biên xứ, nghĩ rằng: "Không có vật gì", chứng và trú Vô sở hữu xứ.*

*Phi tướng phi phi tướng xứ thuộc vô sắc: vượt lên mọi Vô sở hữu xứ, chứng và trú Phi tướng phi phi tướng xứ.*

*[đối với sở chứng mỗi tầng thiền vô sắc giới thì đây là phạm bầy]*

*Vị ấy có thể nghĩ: "Ta sống với hạnh đoạn giảm". Nay Cunda, các (quả chứng) ấy không gọi là đoạn giảm trong giới luật của bậc Thánh. Chúng được gọi là tịch tịnh trú (Santā ete vihārā) trong giới luật của bậc Thánh.*

### *Đây là vấn đề cần nói rõ ràng:*

*a. Thiền chứng (jhāna) sắc giới và vô sắc giới đối với căn nguyên phiền não được như "đá đè cỏ" không diệt được tận gốc. (Chỉ có tuệ giác của bốn đạo mới đoạn tận kiết sử)*

*b. Thiền chỉ (samatha) trong Phật Pháp được dạy đi chung với thiền quán (vipassanā). Kinh Đoạn Giảm nêu rõ điểm này.*

*c. Đức Phật không phủ nhận giá trị của các thiền chứng nhưng nhấn mạnh đó không phải là cứu cánh. Người học Phật phải rất thận trọng.*



### **Kinh Văn**

Này Cunda, sự kiện này xảy ra khi ở đây một Tỷ-kheo ly dục, ly bất thiện pháp, chứng và trú Thiền thứ nhất, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, với tầm với tứ. Vị ấy có thể nghĩ: "Ta sống với hạnh đoạn giảm". Nay Cunda, các (quả chứng)

ấy không gọi là đoạn giảm trong giới luật của bậc Thánh. Chúng được gọi là hiện tại lạc trú trong giới luật của bậc Thánh.

Này Cunda, sự kiện này xảy ra khi ở đây, một Tỷ-kheo diệt tầm và tứ, chứng và trú Thiền thứ hai, một trạng thái hỷ lạc do định sanh, không tầm không tứ, nội tĩnh nhất tâm. Vị ấy có thể nghĩ: "Ta sống với hạnh đoạn giảm". Này Cunda, các (quả chứng) ấy không gọi là đoạn giảm trong giới luật của bậc Thánh. Chúng được gọi là hiện tại lạc trú trong giới luật của bậc Thánh.

Này Cunda, sự kiện này xảy ra khi ở đây, một Tỷ-kheo ly hỷ trú xả, chánh niệm tỉnh giác, thân cảm sự lạc thọ mà các bậc Thánh gọi là xả niệm lạc trú, chứng và trú Thiền thứ ba. Vị ấy có thể nghĩ "Ta sống với hạnh đoạn giảm". Này Cunda, các (quả chứng) ấy không gọi là đoạn giảm trong giới luật của bậc Thánh. Chúng được gọi là hiện tại lạc trú trong giới của bậc Thánh.

Này Cunda, sự kiện này xảy ra, khi một Tỷ-kheo xả lạc xả khổ, diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước, chứng và trú Thiền thứ tư, không khổ không lạc, xả niệm thanh tịnh. Vị ấy có thể nghĩ: "Ta sống với hạnh đoạn giảm". Này Cunda, các (quả chứng) ấy không gọi là đoạn giảm trong giới luật của bậc Thánh. Chúng được gọi là hiện tại lạc trú trong giới luật của bậc Thánh.

Này Cunda, sự kiện này xảy ra, khi một Tỷ-kheo vượt lên mọi sắc tướng, diệt trừ mọi chướng ngại tướng, không tác ý đối với dị tướng. Tỷ-kheo nghĩ rằng: "Hư không là vô biên", chứng và trú Không vô biên xứ. Vị ấy có thể tự nghĩ: "Ta sống với hạnh đoạn giảm". Này Cunda, các (quả chứng) ấy không gọi là đoạn giảm trong giới luật của bậc Thánh. Chúng được gọi là tịch tịnh trú trong giới luật của bậc Thánh.

Này Cunda, sự kiện này xảy ra, khi một Tỷ-kheo vượt lên mọi Không vô biên xứ, nghĩ rằng: "Thức là vô biên", chứng và trú Thức vô biên xứ. Vị ấy có thể nghĩ: "Ta sống với hạnh đoạn giảm". Này Cunda, các (quả chứng) ấy không gọi là đoạn giảm trong giới luật của bậc Thánh. Chúng được gọi là tịch tịnh trú trong giới luật của bậc Thánh.

Này Cunda, sự kiện này xảy ra, khi một Tỷ-kheo vượt lên mọi Thức vô biên xứ, nghĩ rằng: "Không có vật gì", chứng và trú Vô sở hữu xứ. Vị ấy có thể nghĩ: "Ta sống với hạnh đoạn giảm". Này Cunda, các (quả chứng) ấy không gọi là đoạn giảm trong giới luật của bậc Thánh. Chúng được gọi là tịch tịnh trú trong giới luật của bậc Thánh.

Này Cunda, sự kiện này xảy ra, khi một Tỷ-kheo vượt lên mọi Vô sở hữu xứ, chứng và trú Phi tướng phi phi tướng xứ. Vị ấy có thể nghĩ: "Ta sống với hạnh

đoạn giảm". Nay Cunda, các (quả chứng) ấy không gọi là đoạn giảm trong giới luật của bậc Thánh. Chúng được gọi là tịch tịnh trú trong giới luật của bậc Thánh.

### **032. Trong cuộc sống hằng ngày phải có thái độ dứt khoát từ bỏ đối với các pháp bất thiện**

Bài kinh này có bảng lược kê lớn nhất và tương đối đặc biệt cấu uế gồm 44 pháp: 1. Tác hại; 2. Sát sinh; 3. Lấy của không cho; 4. Tà hạnh; 5. Nói dối; 6. Hai lưỡi; 7. Nói độc ác; 8. Nói phù phiếm; 9. Tham; 10. Sân; 11. Tà kiến; 12. Tà tư duy; 13. Tà ngữ; 14. Tà nghiệp; 15. Tà mạng; 16. Tà tinh tiến; 17. Tà niệm; 18. Tà định; 19. Tà trí; 20. Tà giải thoát; 21. Hôn trầm; 22. Trạo hối; 23. Nghi hoặc; 24. Phẫn nộ; 25. Oán hận; 26. Hư nguy; 27. Não hại; 28. Tật đố; 29. Xan tham; 30. Man trá; 31. Khi cuống; 32. Ngoan cố; 33. Manh động; 34. Mạn; 35. Quá mạn; 36. Cang ngạnh; 37. Ác hữu; 38. Phóng dật; 39. Bất tín; 40. Vô tầm; 41. Vô quý; 42. Dốt nát; 43. Biếng nhác; 44. Thất niệm; 45. Liệt tuệ; 46. Nhiễm thế tục, cố chấp tư kiến, khó hành xả.

Phần lớn những pháp bất thiện này trong thập ác, thập tà, năm triền cái, mười sáu tùy phiền não, bảy pháp hạ liệt.

Có năm cách để đoạn giảm bất thiện pháp:

- a. Quyết định tánh về thiện (*sallekhapariyāyo*)
- b. “Phát bỏ đề tâm” (*cittuppādapariyāyo*)
- c. Thực hành pháp đối lập (*parikkamanapariyāyo*)
- d. Hướng thượng (*uparibhāgapariyāyo*)
- e. Tự giác mới có thể giác tha (*parinibbānapariyāyo*)

### **033. Quyết định tánh về thiện (*sallekhapariyāyo*)?**

Là sự khẳng định không chấp nhận bất thiện pháp:



**Kinh Văn**

Nay Cunda, ở đây đoạn giảm được các Người thực hiện khi các Người nghĩ:

- (1) "Những kẻ khác có thể là những người làm hại, chúng ta ở đây không thể là những người làm hại", như vậy đoạn giảm được thực hiện.
- (2) "Những kẻ khác có thể sát sanh, chúng ta ở đây sẽ từ bỏ sát sanh", như vậy đoạn giảm được thực hiện.
- (3) "Những kẻ khác có thể lấy của không cho, chúng ta ở đây sẽ từ bỏ lấy của không cho", như vậy đoạn giảm được thực hiện.
- (4) "Những kẻ khác có thể không phạm hạnh, chúng ta ở đây sẽ sống phạm hạnh", như vậy như vậy đoạn giảm được thực hiện.
- (5) "Những kẻ khác có thể nói láo, chúng ta ở đây sẽ từ bỏ nói láo. như vậy đoạn giảm được thực hiện.
- (6) "Những kẻ khác có thể nói hai lưỡi, chúng ta ở đây sẽ từ bỏ nói hai lưỡi" như vậy đoạn giảm được thực hiện.
- (7) "Những kẻ khác có thể nói lời độc ác", chúng ta ở đây sẽ từ bỏ nói lời độc ác", như vậy đoạn giảm được thực hiện.
- (8) "Những kẻ khác có thể nói lời phù phiếm, chúng ta ở đây sẽ từ bỏ nói lời phù phiếm", như vậy đoạn giảm được thực hiện.
- (9) "Những kẻ khác có thể tham dục, chúng ta ở đây không tham dục, như vậy đoạn giảm được thực hiện.
- (10) "Những kẻ khác có thể có sân tâm, chúng ta ở đây sẽ không có sân tâm, như vậy đoạn giảm được thực hiện.
- (11) "Những kẻ khác có thể có tà kiến, chúng ta ở đây sẽ có chánh kiến, như vậy đoạn giảm được thực hiện.
- (12) "Những kẻ khác có thể có tà tư duy, chúng ta ở đây sẽ có chánh tư duy", như vậy đoạn giảm được thực hiện.
- (13) "Những kẻ khác có thể có tà ngữ, chúng ta ở đây sẽ có chánh ngữ", như vậy đoạn giảm được thực hiện.
- (14) "Những kẻ khác có thể có tà nghiệp, chúng ta ở đây sẽ có chánh nghiệp", như vậy đoạn giảm được thực hiện.

(15) "Những kẻ khác có thể có tà mạng, chúng ta ở đây sẽ có chánh mạng", , như vậy đoạn giảm được thực hiện.

(16) "Những kẻ khác có thể có tà tinh tấn, chúng ta ở đây sẽ có chánh tinh tấn, như vậy đoạn giảm được thực hiện.

(17) "Những kẻ khác có thể có tà niệm, chúng ta ở đây sẽ có chánh niệm, như vậy đoạn giảm được thực hiện.

(18) "Những kẻ khác có thể có tà định, chúng ta ở đây sẽ có chánh định", như vậy đoạn giảm được thực hiện.

(19) "Những kẻ khác có thể có tà trí, chúng ta ở đây sẽ có chánh trí, như vậy đoạn giảm được thực hiện.

(20) "Những kẻ khác có thể có tà giải thoát, chúng ta ở đây sẽ có chánh giải thoát", như vậy đoạn giảm được thực hiện.

(21) "Những kẻ khác có thể bị hôn trầm thụy miên chi phối, chúng ta ở đây sẽ không có hôn trầm thụy miên chi phối", như vậy đoạn giảm được thực hiện.

(22) "Những kẻ khác có thể có trạo hối, chúng ta ở đây sẽ không có trạo hối", như vậy đoạn giảm được thực hiện.

(23) "Những kẻ khác có thể nghi hoặc, chúng ta ở đây sẽ trừ diệt nghi hoặc", như vậy đoạn giảm được thực hiện.

(24) "Những kẻ khác có thể phần nộ, chúng ta ở đây sẽ không có phần nộ", như vậy đoạn giảm được thực hiện.

(25) "Những kẻ khác có thể oán hận, chúng ta ở đây sẽ không có oán hận", như vậy đoạn giảm được thực hiện.

(26) "Những kẻ khác có thể hư ngụy, chúng ta ở đây sẽ không hư ngụy", như vậy đoạn giảm được thực hiện.

(27) "Những kẻ khác có thể não hại, chúng ta ở đây sẽ không não hại", như vậy đoạn giảm được thực hiện.

(28) "Những kẻ khác có thể tật đố, chúng ta ở đây sẽ không tật đố", như vậy đoạn giảm được thực hiện.

(29) "Những kẻ khác có thể xan tham, chúng ta ở đây sẽ không xan tham", như vậy đoạn giảm được thực hiện.

(30) "Những kẻ khác có thể man trá, chúng ta ở đây sẽ không man trá", như vậy đoạn giảm được thực hiện.

(31) "Những kẻ khác có thể khi cuống, chúng ta ở đây sẽ không khi cuống", như vậy đoạn giảm được thực hiện.

(32) "Những kẻ khác có thể ngoan cố, chúng ta ở đây không thể ngoan cố", như vậy đoạn giảm được thực hiện.

(33) "Những kẻ khác có thể cấp tháo, chúng ta ở đây không thể cấp tháo", như vậy đoạn giảm được thực hiện.

(34) "Những kẻ khác có thể khó nói (nan thuyết), chúng ta ở đây sẽ dễ nói", như vậy đoạn giảm được thực hiện.

(35) "Những kẻ khác có thể là ác hữu, chúng ta ở đây sẽ là thiện hữu", như vậy đoạn giảm được thực hiện.

(36) "Những kẻ khác có thể phóng dật, chúng ta ở đây sẽ không phóng dật", như vậy đoạn giảm được thực hiện.

(37) "Những kẻ khác có thể là bất tín, chúng ta ở đây sẽ có tín tâm", như vậy đoạn giảm được thực hiện.

(38) "Những kẻ khác có thể không xấu hổ, chúng ta ở đây sẽ có xấu hổ", như vậy đoạn giảm được thực hiện.

(39) "Những kẻ khác có thể không sợ hãi, chúng ta ở đây sẽ có sợ hãi", như vậy đoạn giảm được thực hiện.

(40) "Những kẻ khác có thể nghe ít, chúng ta ở đây sẽ nghe nhiều", như vậy đoạn giảm được thực hiện.

(41) "Những kẻ khác có thể biếng nhác, chúng ta ở đây sẽ siêng năng", như vậy đoạn giảm được thực hiện.

(42) "Những kẻ khác có thể thất niệm, chúng ta ở đây sẽ an trú niệm", như vậy đoạn giảm được thực hiện.



(43) "Những kẻ khác có thể liệt tuệ, chúng ta ở đây thành tựu tuệ", như vậy đoạn giảm được thực hiện.

(44) "Những kẻ khác có thể nhiễm thế tục, cố chấp tư kiến, tánh khó hành xả, chúng ta ở đây sẽ không nhiễm thế tục, không cố chấp tư kiến, tánh dễ hành xả" như vậy đoạn giảm được thực hiện.

### **034. “Phát bồ đề tâm” (cittuppādapariyāyo)**

*Là sự phát tâm đồng mãnh theo con đường thiện:*



#### **Kinh Văn**

Này Cunda, Ta nói rằng sự khởi tâm rất có lợi ích cho các thiện pháp, còn nói gì thân nghiệp, khẩu nghiệp phù hợp (với tâm ý). Do vậy, này Cunda:

(1) "Những kẻ khác có thể làm hại, chúng ta ở đây sẽ không làm hại", cần phải khởi tâm như vậy.

(2) "Những kẻ khác có thể sát sanh, chúng ta ở đây sẽ từ bỏ sát sanh", cần phải khởi tâm như vậy...(như trên)...

(3) "Những kẻ khác có thể lấy của không cho, chúng ta ở đây sẽ từ bỏ lấy của không cho", cần phải khởi tâm như vậy...(như trên)...

(4-43) "Những kẻ khác...(như trên)..."

(44) "Những kẻ khác có thể nhiễm thế tục, cố chấp tư kiến, tánh khó hành xả, chúng ta ở đây sẽ không nhiễm thế tục, không cố chấp tư kiến, tánh dễ hành xả", cần phải phát tâm như vậy.

### **035. Thực hành pháp đối lập (parikkamanapariyāyo)**

*Là sự thực hành những pháp ngược lại với bất thiện pháp:*



#### **Kinh Văn**

Này Cunda, giống như một con đường không bằng phẳng, có một con đường bằng phẳng khác đối trị. Này Cunda, giống như một bên nước không bằng phẳng, có một bên nước bằng phẳng khác đối trị. Cũng vậy này Cunda:

(1) Đối với con người làm hại, có sự không làm hại đối trị.

(2) Đối với con người sát sanh, có từ bỏ sát sanh đối trị.

(3) Đối với con người lấy của không cho, có từ bỏ lấy của không cho đối trị.

(4-43) Đối với con người không phạm hạnh, sống phạm hạnh...; đối với con người nói láo, từ bỏ nói láo...; đối với con người nói hai lưỡi, từ bỏ nói hai lưỡi...; đối với con người ác khẩu, từ bỏ nói ác khẩu...; đối với con người nói phù phiếm, từ bỏ nói phù phiếm...; đối với con người có tham dục, không tham dục...; đối với con người có sân tâm, không sân tâm...; đối với con người có tà kiến, chánh kiến...; đối với con người có tà tư duy, chánh tư duy...; đối với con người có tà ngữ, chánh ngữ...; đối với con người có tà nghiệp, chánh nghiệp...; đối với con người có tà mạng, chánh mạng...; đối với con người có tà tinh tấn, chánh tinh tấn...; đối với con người có tà niệm, chánh niệm...; đối với con người có tà định, chánh định...; đối với con người có tà trí, chánh trí...; đối với con người có tà giải thoát, chánh giải thoát...; đối với con người bị hôn trầm thụy miên chi phối, không bị hôn trầm thụy miên chi phối...; đối với con người trạo hối, không trạo hối...; đối với con người nghi hoặc, không nghi hoặc...; đối với con người phần nộ, không phần nộ...; đối với con người oán hận, không oán hận...; đối với con người hư ngụy, không hư ngụy...; đối với con người não hại, không não hại...; đối với con người tật đố, không tật đố...; đối với con người xan tham, không xan tham...; đối với con người man trá, không man trá...; đối với con người khi cuống, không khi cuống...; đối với con người ngoan cố, không ngoan cố...; đối với con người cấp tháo, không cấp tháo ...; đối với con người khó nói, dễ nói...; đối với con người ác hữu, thiện hữu...; đối với con người phóng dật, không phóng dật...; đối với con người bất tín, tín tâm...; đối với con người không xấu hổ, có xấu hổ...; đối với con người không sợ hãi, có sợ hãi...; đối với con người nghe ít, nghe nhiều...; đối với con người biếng nhác, siêng năng...; đối với con người thất niệm, an trú niệm...; đối với con người liệt tuệ, thành tựu trí tuệ...

(44) Đối với con người nhiễm thế tục, cố chấp tư kiến, tánh khó hành xả, có không nhiễm thế tục, không cố chấp tư kiến, tánh dễ hành xả đối trị.

### **036. Hướng thượng (uparibhāgapariyāyo)**

*Là sống với chí hướng cao cả:*



#### **Kinh Văn**

Này Cunda, ví như các bất thiện pháp, tất cả đều hướng hạ, còn các thiện pháp, tất cả đều hướng thượng. Cũng vậy, này Cunda:

- (1) Đối với con người làm hại, có sự không làm hại đối trị.
- (2) Đối với con người sát sanh, có từ bỏ sát sanh đối trị.
- (3) Đối với con người lấy của không cho, có từ bỏ lấy của không cho đối trị.
- (4-43) Con người ...(như trên)...
- (44) Con người không nhiệm thế tục, không cố chấp tư kiến, tánh dễ hành xả, hướng thượng đối với người nhiệm thế tục, cố chấp tư kiến, tánh khó hành xả.

### **037. Tự giác mới có thể giác tha (parinibbānapariyāyo)**

*Là ý thức rõ ràng nếu muốn tế độ chúng sanh khác thì tự mình phải giải thoát trước:*



#### **Kinh Văn**

Này Cunda, con người tự mình bị rơi vào bùn lầy có thể kéo lên một người bị rơi vào bùn lầy, sự tình ấy không thể xảy ra. Này Cunda, con người tự mình không rơi vào bùn lầy, có thể kéo lên một người bị rơi vào bùn lầy, sự tình ấy có thể xảy ra. Này Cunda, con người tự mình không được nhiếp phục, không được huấn luyện, không được hoàn toàn giải thoát, tự mình có thể nhiếp phục, huấn luyện và hoàn toàn giải thoát người khác, sự tình ấy không xảy ra. Một người được nhiếp phục, được huấn luyện, được hoàn toàn giải thoát, tự mình có thể nhiếp phục, huấn luyện, hoàn toàn giải thoát người khác, sự tình ấy xảy ra. Cũng vậy, này Cunda:

(1) Đối với con người làm hại, có sự không làm hại đối trị.

(2) Đối với con người sát sanh, có từ bỏ sát sanh đối trị.

(3) Đối với con người lấy của không cho, có từ bỏ lấy của không cho đối trị.

(4-43) Đối với con người không phạm hạnh, sống phạm hạnh...; đối với con người nói láo, từ bỏ nói láo...; đối với con người nói hai lưỡi, từ bỏ nói hai lưỡi...; đối với con người ác khẩu, từ bỏ nói ác khẩu...; đối với con người nói phù phiếm, từ bỏ nói phù phiếm...; đối với con người có tham dục, không tham dục...; đối với con người có sân tâm, không sân tâm...; đối với con người có tà kiến, chánh kiến...; đối với con người có tà tư duy, chánh tư duy...; đối với con người có tà ngữ, chánh ngữ...; đối với con người có tà nghiệp, chánh nghiệp...; đối với con người có tà mạng, chánh mạng...; đối với con người có tà tinh tấn, chánh tinh tấn...; đối với con người có tà niệm, chánh niệm...; đối với con người có tà định, chánh định...; đối với con người có tà trí, chánh trí...; đối với con người có tà giải thoát, chánh giải thoát...; đối với con người bị hôn trầm thụy miên chi phối, không bị hôn trầm thụy miên chi phối...; đối với con người trạo hối, không trạo hối...; đối với con người nghi hoặc, không nghi hoặc...; đối với con người phần nộ, không phần nộ...; đối với con người oán hận, không oán hận...; đối với con người hư ngụy, không hư ngụy...; đối với con người não hại, không não hại...; đối với con người tật đố, không tật đố...; đối với con người xan tham, không xan tham...; đối với con người man trá, không man trá...; đối với con người khi cuồng, không khi cuồng...; đối với con người ngoan cố, không ngoan cố...; đối với con người cấp tháo, không cấp tháo ...; đối với con người khó nói, dễ nói...; đối với con người ác hữu, thiện hữu...; đối với con người phóng dật, không phóng dật...; đối với con người bất tín, tín tâm...; đối với con người không xấu hổ, có xấu hổ...; đối với con người không sợ hãi, có sợ hãi...; đối với con người nghe ít, nghe nhiều...; đối với con người biếng nhác, siêng năng...; đối với con người thất niệm, an trú niệm...; đối với con người liệt tuệ, thành tựu trí tuệ...

(44) Đối với con người nhiễm thế tục, cố chấp tư kiến, tánh khó hành xả, không nhiễm thế tục, không cố chấp tư kiến, tánh dễ hành xả, đưa đến hoàn toàn giải thoát.

**038. Hãy nắm lấy cơ hội để tiến xa trên hành trình giác ngộ giải thoát**

*Lời kêu gọi hàng đệ tử phát tâm tu tập từ ý thức được cơ duyên hãn hữu:*



**Kinh Văn**

Này Cunda, như vậy Ta đã giảng pháp môn đoạn giảm, đã giảng pháp môn khởi tâm, đã giảng pháp môn đối trị, đã giảng pháp môn hướng thượng, đã giảng pháp môn giải thoát hoàn toàn.

Này Cunda, những gì bậc Đạo Sư phải làm, vì hạnh phúc, vì lòng thương tưởng đệ tử, những việc ấy Ta đã làm, vì lòng thương tưởng cho các Người. Này Cunda, đây là những gốc cây, đây là những nhà không tịnh. Này Cunda, hãy Thiền định, chớ có phóng dật, chớ có hối tiếc về sau. Đó là lời giáo huấn của Ta cho các Người.

Thế Tôn thuyết giảng như vậy. Tôn giả Mahā Cunda hoan hỷ, tín thọ lời dạy của Thế Tôn.

*Dịch giả: Hoà Thượng Thích Minh Châu  
Phân đoạn & chú thích: Tỳ Kheo Giác Đăng*  
**-ooOoo-**

**Kinh số 8 [tóm tắt]**  
**Kinh Đoạn Giảm**  
**(Sallekha Sutta)**  
**(M.i, 40)**

Tôn giả Mahā Cunda thưa với đức Phật: Có những sở kiến khởi lên ở đời, hoặc thuộc tự ngã, hoặc thuộc thế giới, thời đối với vị Tỷ-kheo có tác ý chân chánh từ khi ban đầu, có thể đoạn trừ xả ly các tà kiến ấy không? Đức Phật nói, chỗ nào những sở kiến ấy khởi lên, tiềm ẩn và hiện hành, cần phải như thật nhìn chúng với trí tuệ là cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi, có vậy mới đoạn trừ các tà kiến. Tà kiến có tất cả là hai mươi tám: hai mươi tà kiến thuộc năm uẩn, mỗi uẩn có bốn; tám tà kiến về ngã và thế giới thường, vô thường, thường và vô thường, không thường và không vô thường (Xem kinh 1 (M.i) A. ii, 214, S.iii, 16, D.i, 14).

Khi vị Tỷ-kheo tu bốn thiên, như vậy không phải đoạn giảm, mà chỉ là hiện tại lạc trú. Khi vị Tỷ-kheo tu bốn không, như vậy không phải đoạn giảm (sallekha), mà chỉ là tịch tịnh trú (ditṭha dhammasukhavihārā; santā vihārā). Rồi đức Phật giảng pháp môn đoạn giảm, pháp môn khởi tâm, pháp môn đối trị, pháp môn hướng thượng, pháp môn giải thoát hoàn toàn.

1/ Pháp môn đoạn giảm:

Khi vị Tỷ-kheo nghĩ: “Kẻ khác có thể là những người làm hại, chúng ta ở đây không thể là những người làm hại”, như vậy đoạn giảm được thực hiện. Có tất cả ba mươi ba đề tài để vị Tỷ-kheo nghĩ đến. Chữ Sallekha có nghĩa là một quyết định (của vị Tỷ-kheo), không làm những điều người khác đã làm. Tự điển Pāli-Anh giải thích Sallekha là tu khổ hạnh (sustera penana), còn bản dịch tiếng Anh kinh này thời dùng chữ expunging, có nghĩa là loại trừ, xóa bỏ. Bốn mươi bốn đề tài như sau: 1. Kẻ khác làm hại, ta sẽ không làm hại, rồi đến mười điều ác, từ sát sanh đến tà kiến (2-11); 12. Tà tư duy...; 13. Tà ngữ...; 14. Tà nghiệp...; 15. Tà mạng...; 16. Tà tinh tấn...; 17. Tà niệm...; 18. Tà định...; 19. Tà trí...; 20. Tà giải thoát...; 21. Thụy miên hôn trầm...; 22. Trạo cử...; 23. Nghi hoặc...; 24. Phẫn nộ...; 25. Hiềm hận...; 26. Dèm pha...; 27. Não hại...; 28. Tật đồ...; 29. Xan tham...; 30. Man trá...; 31. Lừa đảo...; 32. Ngoan cố...; 33. Bồng bột...; 34. Khó nói...; 35. Ác hữu...; 36. Phóng dật...; 37. Bất tín...; 38. Không xấu hổ...; 39. Không sợ hãi...; 40. Nghe ít...; 41. Biếng nhác...; 42. Thất niệm...; 43. Liệt tuệ...; 44. Kẻ khác có thể nhiễm thế tục, cố chấp tư kiến, tánh khó hành xả, chúng ta sẽ không nhiễm thế tục, sẽ không cố chấp tư kiến, tánh dễ hành xả.

## 2/ Pháp môn khởi tâm (Cittuppādampariyāyo):

Khởi tâm có lợi ích cho thiện pháp, khi thân nghiệp, khẩu nghiệp phù hợp với tâm ý. Những kẻ khác có thể làm hại, chúng ta ở đây không có làm hại, cần phải khởi tâm như vậy (kể luôn cả 44 đề tài như trên).

## 3/ Pháp môn đối trị (Parikkamanapariyāyo):

Như con đường không bằng phẳng, có con đường bằng phẳng đối trị; như một bến nước không bằng phẳng, có bến nước bằng phẳng đối trị. Cũng vậy, đối với con người làm hại, có sự không làm hại đối trị. Đối với con người sát sanh, có từ bỏ sát sanh đối trị (kể luôn cả 44 đề tài như trên).

## 4/ Pháp môn hướng thượng (Uparibhāvapariyāyo):

Ví như các bất thiện pháp hướng hạ, còn các thiện pháp đều hướng thượng. Cũng vậy, con người không làm hại hướng thượng đối với người làm hại. Con người từ bỏ sát sanh hướng thượng đối với người sát sanh... (kể cả 44 pháp).

## 5/ Pháp môn giải thoát hoàn toàn (Parinibhāna- pariyāyo):

Con người bị rơi vào bùn lầy không thể kéo lên một người khác bị rơi vào bùn lầy. Một người tự mình không được nhiếp phục, không được huấn luyện không có thể nhiếp phục, huấn luyện người khác. Một người không giải thoát hoàn toàn, không có thể giải thoát hoàn toàn cho người khác. Cũng vậy, đối với người làm hại, không làm hại đưa đến hoàn toàn giải thoát. Đối với người sát sanh, không sát sanh đưa đến hoàn toàn giải thoát... Cũng vậy, đối với bốn mươi bốn đề tài như trên.

Đức Phật kết luận Ngài đã giảng năm pháp môn vì lòng thương tưởng đệ tử, vì hạnh phúc cho các đệ tử. Rồi đức Phật khuyên tu thiền ở những gốc cây, những căn nhà trống: “Hãy thiền định, chớ có phóng dật để khởi hối hận về sau”.

*Biên soạn: Hoà Thượng Thích Minh Châu*

**-ooOoo-**

Kinh số 8 [dàn ý]  
**Kinh Đoạn Giảm**  
**(Sallekha Sutta)**  
(M.i, 40)

**A. Duyên khởi:**

Tôn giả Mahā Cunda hỏi làm thế nào đoạn trừ các sở kiến về tự ngã và về thế giới được khởi lên, Thế Tôn trả lời cần phải như thật chánh quán với trí tuệ là “Cái này không phải của tôi, không phải là tôi, không phải là tự ngã của tôi”.

**B. Chánh kinh:**

I. 4 thiên, 4 không, không phải là đoạn giảm, 4 thiên là hiện tại lạc trú, 4 không là tịch tịnh trú.

II. Thế Tôn giảng pháp môn đoạn giảm.

III. Thế Tôn giảng pháp môn khởi tâm.

IV. Thế Tôn giảng pháp môn đối trị.

V. Thế Tôn giảng pháp môn hướng thượng.

VI. Thế Tôn giảng pháp môn giải thoát hoàn toàn.

VII. Thế Tôn đúc kết các pháp môn đã được thuyết giảng và khuyên hành thiên.

**C. Kết luận:**

Tôn giả Mahā Cunda hoan hỷ tín thọ lời Thế Tôn thuyết giảng.

*Biên soạn: Hoà Thượng Thích Minh Châu*  
**-ooOoo-**



Kinh số 8 [toát yếu]  
**Kinh Đoạn Giảm**  
**(Sallekha Sutta)**  
(M.i, 40)

## I. Toát yếu

### Sallekha Sutta - Effacement.

The Buddha rejects the view that the mere attainment of the mediative absorptions is effacement and explains how effacement is properly practised in his teaching.

### Viễn ly.

Phật bác bỏ quan điểm cho rằng chứng đắc các thiền đã là viễn ly [hay đoạn giảm], và giải thích cách tu tập đoạn giảm [đoạn phiền não, giảm vô minh] thực sự trong giáo lý Ngài.

## II. Tóm tắt

Tôn giả Mahā Cunda bạch Phật, trên đời có nhiều quan điểm liên hệ đến ngã hoặc thế giới. Người mới tác ý có thể từ bỏ ngay những kiến chấp ấy không?

Phật dạy, muốn diệt trừ kiến chấp phải như thật quán sát năm uẩn "không phải của tôi, không phải là tôi, không phải tự ngã của tôi."

Sau khi trả lời câu hỏi của tôn giả Mahā Cunda, Phật nói đến những cách hiểu sai lạc về đoạn giảm. Những vị chứng đắc bốn thiền tự cho thế là sạch cấu uế, nhưng Phật dạy đây gọi là "hiện tại lạc trú" chứ không phải đoạn giảm trong giới luật của Ngài. Những vị chứng bốn định vô sắc hay 4 không cũng tự cho là sạch cấu uế, nhưng đây chỉ là "tịch tịnh trú" trong giới luật Ngài, chưa phải là đoạn giảm. Rồi Ngài dạy thế nào là đoạn giảm thật sự. Đó là từ bỏ 44 cấu uế (bản Anh ngữ không có 33, 34).

Muốn diệt trừ cấu uế, trước hết là khởi tâm làm ngược lại các thói xấu đã kể trên, vì sự khởi tâm rất có lợi cho các thiện pháp. Đây là pháp môn khởi tâm.

Mỗi thói ấy đều có một đức ngược lại với nó, nên dùng đức ấy để đối trị, như lấy bố thí đối trị xan tham. Đây là pháp môn đối trị. Trong khi tất cả bất thiện đều hướng hạ, thì cái ngược lại với chúng là hướng thượng; ví dụ với người xan tham thì có pháp bố thí để đưa mình đi lên. Đây là pháp môn hướng thượng. Đối với người làm hại, không làm hại đưa đến hoàn toàn giải thoát [với tất cả cấu uế khác cũng vậy]. Đây là pháp môn hoàn toàn giải thoát.

### III. Chú giải

Đoạn giảm: Từ Pali "Sallekha" - đoạn giảm - nguyên nghĩa là khổ hạnh, trong kinh này có nghĩa là sự từ bỏ hay tận diệt cấu uế, nhiễm ô.

Các quan điểm, đây là 20 quan điểm về ngã, được kể trong kinh số 44; 8 quan điểm về thế giới, như thường, vô thường, hữu biên vô biên...

"Người mới tác ý" ở đây ám chỉ người ở giai đoạn đầu của thiền quán, chưa vào Dự lưu đạo.

Sự từ bỏ đề cập ở đây là sự trừ diệt tận gốc các kiến chấp khi đã đạt đến Dự lưu đạo.

Như thật quán sát năm uẩn "không phải tôi, của tôi hay tự ngã của tôi" là tuệ quán đưa đến Dự lưu đạo. 44 cấu uế: 1. Tác hại; 2. Sát sinh; 3. Lấy của không cho; 4. Tà hạnh; 5. Nói dối; 6. Hai lưỡi; 7. Nói độc ác; 8. Nói phù phiếm; 9. Tham; 10. Sân; 11. Tà kiến; 12. Tà tư duy; 13. Tà ngữ; 14. Tà nghiệp; 15. Tà mạng; 16. Tà tinh tấn; 17. Tà niệm; 18. Tà định; 19. Tà trí; 20. Tà giải thoát; 21. Hôn trầm; 22. Trạo hối; 23. Nghi hoặc; 24. Phẫn nộ; 25. Oán hận; 26. Hư ngụy; 27. Não hại; 28. Tật đố; 29. Xan tham; 30. Man trá; 31. Khi cuống; 32. Ngoan cố; 33. Cấp tháo; 34. Khó nói; 35. Ác hữu; 36. Phóng dật; 37. Bất tín; 38. Vô tầm; 39. Vô quý; 40. Nghe ít; 41. Biếng nhác; 42. Thất niệm; 43. Liệt tuệ; 44. Nhiễm thế tục, cố chấp tư kiến, khó hành xả.

Có thể tóm thâu 44 cấu uế này vào sáu nhóm:

A. Mười bất thiện nghiệp về thân khẩu ý (2-11);

B. Bảy chi cuối của 8 phi thánh đạo (12-18), chi đầu tương đương với (11);

C. Tà trí, tà giải thoát (19 - 20; tức ngược lại với hai chi cuối trong mười thánh đạo);

D. Ba triền cái cuối trong năm triền cái (21-23), hai triền cái đầu tiên tương đương với (9) và (10);

E. Mười trong 16 cấu uế của tâm đã nói trong kinh số 7 (24-33);

F. Bảy thói xấu (37-43) ngược lại với 7 đức là tín, tầm, quý, đa văn, tinh tấn, niệm, tuệ nói trong kinh 53.

(1) và (44) xem như không thuộc nhóm nào.

## IV. Pháp số

Bốn thiền

Bốn không, hay bốn vô sắc

Bốn pháp môn: khởi tâm, đối trị, hướng thượng, giải thoát.

Năm triền cái

Bảy thánh tài: tín, tâm, quý, đa văn, tinh tấn, niệm, tuệ. Mười bất thiện nghiệp: gồm sát đạo dâm, 4 ngữ nghiệp và ba ý nghiệp là tham, sân, tà kiến.

Mười thánh đạo, tám chánh đạo thêm hai là chánh trí và chánh giải thoát.

## V. Kệ tụng

1. Chẳng phải tu khổ hạnh  
Mà gọi là đoạn giảm  
Chẳng phải chứng bốn thiền  
Mà gọi là đoạn giảm  
Chẳng phải chứng bốn  
Không Mà gọi là đoạn giảm  
Bốn thiền trong pháp  
Phật Gọi là "hiện tại lạc"  
Còn bốn định vô sắc  
Gọi là "tịch tịnh trú".  
Nghĩa của sự đoạn giảm  
trong giáo pháp Như Lai  
Là trừ tâm uế nhiễm  
Đề đoạn ác, giảm ngu.

2. Đoạn giảm được thực hiện  
Khi bỏ mười bất thiện  
Của thân, lời và ý;  
Từ bỏ tám tà đạo  
Tà trí, tà giải thoát;  
Bỏ hôn trầm, trạo cử  
Từ bỏ nghi, bất tín  
Vô tâm và vô quý  
Nghe ít và biếng nhác  
Thất niệm và đần độn  
Phần nộ và oán hận;

Hư nguy và nã hại;  
Tật đồ và xan tham;  
Man trá và khi cuống;  
Ngoan cố và cấp tháo;  
Mạn, quá mạn, khó nói  
Ác hữu và phóng dật;  
Nhiễm trước thói thế tục  
Cố chấp ý kiến mình  
Và tính khó hành xả.

3. Người nào tâm hết sạch  
Tất cả ô nhiễm này  
Dù có ăn vị ngon  
Cũng không thành chướng ngại.  
Tâm biến mãn mười phương  
Với từ bi hỷ xả  
Thoát khỏi các lậu hoặc  
Sanh tận, phạm hạnh thành

4. Ấy gọi là tắm rửa  
Bằng gột rửa nội tâm  
Kẻ ngu tưởng tắm sông  
Tẩy trừ được tội lỗi  
Nhưng sông nào rửa được  
Những nghiệp ác đã làm  
Đừng mê tín dị đoan  
Đề tha hồ tạo ác.

5. Với người sống thanh tịnh  
Không tạo mười bất thiện  
Không cần sông tẩy tội  
Ngày nào cũng tốt lành.

*Dịch giả: Hoà Thượng Thích Minh Châu  
Tóm tắt & chú giải: Thích Nữ Trí Hải*

**-ooOoo-**

## 8. Sallekhasuttam [Mūla]

81. Evam me sutam : ekam samayam Bhagavā sāvattiyam viharati jetavane anāthapiṇḍikassa ārāme. Atha kho āyasmā mahācundo sāyanhasamayam paṭisallānā vuṭṭhito yena Bhagavā tenupasaṅkami upasaṅkamitvā bhagavantam abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinno kho āyasmā mahācundo bhagavantam etadavoca : "yā imā, bhante, anekavihitā diṭṭhiyo loke uppajjanti : attavādapaṭisaṃyuttā vā lokavādapaṭisaṃyuttā vā : ādimeva nu kho, bhante, bhikkhuno manasikaroto evametāsam diṭṭhīnam pahānam hoti, evametāsam diṭṭhīnam paṇinissaggo hotīti?"

82. "Yā imā, cunda, anekavihitā diṭṭhiyo loke uppajjanti : attavādapaṭisaṃyuttā vā lokavādapaṭisaṃyuttā vā : yattha cetā diṭṭhiyo uppajjanti yattha ca anusenti yattha ca samudācaranti taṃ 'netam mama, nesohamasmi, na me so attāti : evametam yathābhūtam sammappaññā passato evametāsam diṭṭhīnam pahānam hoti, evametāsam diṭṭhīnam paṇinissaggo hoti. "Thānam kho panetaṃ, cunda, vijjati yaṃ idhekacco bhikkhu vivicceva kāmehi vivicca akusalehi dhammehi savitakkam savicāram vivekajam pītisukham paṭhamam jhānam upasampajja vihareyya. Tassa evamassa : 'sallekhena viharāmīti. Na kho panete, cunda, ariyassa vinaye sallekhā vuccanti. Diṭṭhadhammasukhavihārā ete ariyassa vinaye vuccanti. "Thānam kho panetaṃ, cunda, vijjati yaṃ idhekacco bhikkhu vitakkavicārānam vūpasamā ajjhataṃ sampasādanam cetaso ekodibhāvam avitakkam avicāram samādhijam pītisukham dutiyam jhānam upasampajja vihareyya. Tassa evamassa : 'sallekhena viharāmīti. Na kho panete, cunda, ariyassa vinaye sallekhā vuccanti. Diṭṭhadhammasukhavihārā ete ariyassa vinaye vuccanti. "Thānam kho panetaṃ, cunda, vijjati yaṃ idhekacco bhikkhu pītiyā ca virāgā upekkhako ca vihareyya, sato ca sampajāno sukhañca kāyena paṭisaṃvedeyya, yaṃ taṃ ariyā ācikkhanti : 'upekkhako satimā sukhavīhārīti tatiyaṃ jhānam upasampajja vihareyya. Tassa evamassa : 'sallekhena viharāmīti. Na kho panete, cunda, ariyassa vinaye sallekhā vuccanti. Diṭṭhadhammasukhavihārā ete ariyassa vinaye vuccanti. "Thānam kho panetaṃ, cunda, vijjati yaṃ idhekacco bhikkhu sukhasa ca pahānā dukkhasa ca pahānā pubbeva somanassadomanassānam atthaṅgamā adukkhamasum upekkhāsati pārisuddhim catutthaṃ jhānam upasampajja vihareyya. Tassa evamassa : 'sallekhena viharāmīti. Na kho panete, cunda, ariyassa vinaye sallekhā vuccanti. Diṭṭhadhammasukhavihārā ete ariyassa vinaye vuccanti. "Thānam kho panetaṃ, cunda, vijjati yaṃ idhekacco bhikkhu sabbaso rūpasāññānam samatikkamā, paṭighasaññānam atthaṅgamā, nānattasaññānam amanasikārā, 'ananto ākāsoti ākāsānañcāyatanam upasampajja vihareyya. Tassa evamassa : 'sallekhena viharāmīti. Na kho panete, cunda, ariyassa vinaye sallekhā vuccanti. Santā ete viharā ariyassa vinaye vuccanti. "Thānam kho panetaṃ, cunda, vijjati yaṃ idhekacco bhikkhu sabbaso ākāsānañcāyatanam samatikkamma 'anantaṃ

viññāṇanti viññāṇañcāyatanam upasampajja vihareyya. Tassa evamassa : 'sallekhena viharāmīti. Na kho panete, cunda, ariyassa vinaye sallekhā vuccanti. Santā ete viharā ariyassa vinaye vuccanti. "Tḥānam kho panetaṃ, cunda, vijjati yaṃ idhekacco bhikkhu sabbaso viññāṇañcāyatanam samatikkamma 'natthi kiñcīti ākiñcaññāyatanam upasampajja vihareyya. Tassa evamassa : 'sallekhena viharāmīti. Na kho panete, cunda, ariyassa vinaye sallekhā vuccanti. Santā ete viharā ariyassa vinaye vuccanti. "Tḥānam kho panetaṃ, cunda, vijjati yaṃ idhekacco bhikkhu sabbaso ākiñcaññāyatanam samatikkamma nevasaññānāsaññāyatanam upasampajja vihareyya. Tassa evamassa : 'sallekhena viharāmīti . Na kho panete, cunda, ariyassa vinaye sallekhā vuccanti. Santā ete viharā ariyassa vinaye vuccanti.

**83.** "Idha kho pana vo, cunda, sallekho karaṇīyo. 'Pare vihiṃsakā bhavissanti, mayamettha avihīṃsakā bhavissāmāti sallekho karaṇīyo. 'Pare pāṇātipātī bhavissanti, mayamettha pāṇātipātā paṭiviratā bhavissāmāti sallekho karaṇīyo. 'Pare adinnādāyī bhavissanti, mayamettha adinnādānā paṭiviratā bhavissāmāti sallekho karaṇīyo. 'Pare abrahmacārī bhavissanti, mayamettha brahmacārī bhavissāmāti sallekho karaṇīyo. 'Pare musāvādī bhavissanti, mayamettha musāvādā paṭiviratā bhavissāmāti sallekho karaṇīyo. 'Pare pisuṇavācā [pisuṇā vācā (sī. pī.)] bhavissanti, mayamettha pisuṇāya vācāya paṭiviratā bhavissāmāti sallekho karaṇīyo. 'Pare pharusavācā [pharusā vācā (sī. pī.)] bhavissanti, mayamettha pharusāya vācāya paṭiviratā bhavissāmāti sallekho karaṇīyo. 'Pare samphappalāpī bhavissanti, mayamettha samphappalāpā paṭiviratā bhavissāmāti sallekho karaṇīyo. 'Pare abhijjhālū bhavissanti, mayamettha anabhijjhālū bhavissāmāti sallekho karaṇīyo. 'Pare byāpannacittā bhavissanti, mayamettha abyāpannacittā bhavissāmāti sallekho karaṇīyo. 'Pare micchādīṭṭhī bhavissanti, mayamettha sammādīṭṭhī bhavissāmāti sallekho karaṇīyo. 'Pare micchāsaṅkappā bhavissanti, mayamettha sammāsaṅkappā bhavissāmāti sallekho karaṇīyo. 'Pare micchāvācā bhavissanti, mayamettha sammāvācā bhavissāmāti sallekho karaṇīyo. 'Pare micchākammantā bhavissanti, mayamettha sammākammantā bhavissāmāti sallekho karaṇīyo. 'Pare micchāājīvā bhavissanti, mayamettha sammāājīvā bhavissāmāti sallekho karaṇīyo. 'Pare micchāvāyāmā bhavissanti, mayamettha sammāvāyāmā bhavissāmāti sallekho karaṇīyo. 'Pare micchāsatī bhavissanti, mayamettha sammāsatī bhavissāmāti sallekho karaṇīyo. 'Pare micchāsamādhī bhavissanti, mayamettha sammāsamādhī bhavissāmāti sallekho karaṇīyo. 'Pare micchāñāṇī bhavissanti, mayamettha sammāñāṇī bhavissāmāti sallekho karaṇīyo. 'Pare micchāvimuttī bhavissanti, mayamettha sammāvimuttī bhavissāmāti sallekho karaṇīyo. "Pare thīnamiddhapariyutṭhitā bhavissanti, mayamettha vigatathīnamiddhā bhavissāmāti sallekho karaṇīyo . 'Pare uddhatā bhavissanti, mayamettha anuddhatā bhavissāmāti sallekho karaṇīyo. 'Pare vicikicchī [vecikicchī (sī. pī. ka.)] bhavissanti, mayamettha tiṇṇavicikicchā bhavissāmāti sallekho karaṇīyo. 'Pare kodhanā bhavissanti, mayamettha akkodhanā bhavissāmāti sallekho

karaṇīyo. 'Pare upanāhī bhavissanti, mayamettha anupanāhī bhavissāmāti sallekho karaṇīyo. 'Pare makkhī bhavissanti, mayamettha amakkhī bhavissāmāti sallekho karaṇīyo. 'Pare paḷāsī bhavissanti, mayamettha apaḷāsī bhavissāmāti sallekho karaṇīyo. 'Pare issukī bhavissanti, mayamettha anissukī bhavissāmāti sallekho karaṇīyo. 'Pare maccharī bhavissanti, mayamettha amaccharī bhavissāmāti sallekho karaṇīyo. 'Pare saṭhā bhavissanti, mayamettha asaṭhā bhavissāmāti sallekho karaṇīyo. 'Pare māyāvī bhavissanti, mayamettha amāyāvī bhavissāmāti sallekho karaṇīyo. 'Pare thaddhā bhavissanti, mayamettha atthaddhā bhavissāmāti sallekho karaṇīyo. 'Pare atimānī bhavissanti, mayamettha anātimānī bhavissāmāti sallekho karaṇīyo. 'Pare dubbacā bhavissanti, mayamettha suvacā bhavissāmāti sallekho karaṇīyo. 'Pare pāpamittā bhavissanti, mayamettha kalyāṇamittā bhavissāmāti sallekho karaṇīyo. 'Pare pamattā bhavissanti, mayamettha appamattā bhavissāmāti sallekho karaṇīyo. 'Pare assaddhā bhavissanti, mayamettha saddhā bhavissāmāti sallekho karaṇīyo. 'Pare ahirikā bhavissanti, mayamettha hirimanā bhavissāmāti sallekho karaṇīyo. 'Pare anottāpī [anottappī (ka.)] bhavissanti, mayamettha ottāpī bhavissāmāti sallekho karaṇīyo. 'Pare appassutā bhavissanti, mayamettha bahussutā bhavissāmāti sallekho karaṇīyo. 'Pare kusītā bhavissanti, mayamettha āradhāvīriyā bhavissāmāti sallekho karaṇīyo. 'Pare muṭṭhassatī bhavissanti, mayamettha upaṭṭhitassatī bhavissāmāti sallekho karaṇīyo. 'Pare duppaññā bhavissanti, mayamettha paññāsampannā bhavissāmāti sallekho karaṇīyo. 'Pare sandiṭṭhiparāmāsī ādhānaggāhī duppaṭinissaggī bhavissanti, mayamettha asandiṭṭhiparāmāsī anādhānaggāhī suppaṭinissaggī bhavissāmāti sallekho karaṇīyo.

**84.** "Cittuppādampi kho ahaṃ, cunda, kusalesu dhammesu bahukāraṃ [bahūpakāraṃ (ka.)] vadāmi, ko pana vādo kāyena vācāya anuvidhīyanāsu! tasmātiha, cunda, 'pare vihiṃsakā bhavissanti, mayamettha avihiṃsakā bhavissāmāti cittaṃ uppādetabbaṃ. 'Pare pāṇātipātī bhavissanti, mayamettha pāṇātipātā paṭiviratā bhavissāmāti cittaṃ uppādetabbaṃ...'pare sandiṭṭhiparāmāsī ādhānaggāhī duppaṭinissaggī bhavissanti, mayamettha asandiṭṭhiparāmāsī anādhānaggāhī suppaṭinissaggī bhavissāmāti cittaṃ uppādetabbaṃ.

**85.** "Seyyathāpi, cunda, visamo maggo assa, tassa [maggo tassāssa (sī. syā. pī.)] añño samo maggo parikkamanāya seyyathā vā pana, cunda, visamaṃ titthaṃ assa, tassa aññaṃ samaṃ titthaṃ parikkamanāya evameva kho, cunda, vihiṃsakassa purisapuggalassa avihiṃsā hoti parikkamanāya, pāṇātipātissa purisapuggalassa pāṇātipātā veramaṇī hoti parikkamanāya, adinnādāyissa purisapuggalassa adinnādānā veramaṇī hoti parikkamanāya, abrahmacāriṣṣa purisapuggalassa abrahmacariyā veramaṇī hoti parikkamanāya, musāvādissa purisapuggalassa musāvādā veramaṇī hoti parikkamanāya, piṣuṇāvācassa purisapuggalassa piṣuṇāya vācāya veramaṇī hoti parikkamanāya, pharusavācassa

purisapuggalassa pharusāya vācāya veramaṇī hoti parikkamanāya,  
 samphappalāpissa purisapuggalassa samphappalāpā veramaṇī hoti  
 parikkamanāya, abhijjhālussa purisapuggalassa anabhijjhā hoti parikkamanāya,  
 byāpannacittassa purisapuggalassa abyāpādo hoti parikkamanāya,  
 micchādittihissa purisapuggalassa sammādittī hoti parikkamanāya,  
 micchāsaṅkappassa purisapuggalassa sammāsaṅkappo hoti parikkamanāya,  
 micchāvācassa purisapuggalassa sammāvācā hoti parikkamanāya,  
 micchākammantassa purisapuggalassa sammākammanto hoti parikkamanāya,  
 micchāājīvassa purisapuggalassa sammāājīvo hoti parikkamanāya,  
 micchāvāyāmassa purisapuggalassa sammāvāyāmo hoti parikkamanāya,  
 micchāsatisa purisapuggalassa sammāsati hoti parikkamanāya,  
 micchāsamādhissa purisapuggalassa sammāsamādhi hoti parikkamanāya,  
 micchāñāṇissa purisapuggalassa sammāñāṇaṃ hoti parikkamanāya,  
 micchāvimuttissa purisapuggalassa sammāvimutti hoti parikkamanāya.  
 "Thīnamiddhapariyutthitassa purisapuggalassa vigatathinamiddhatā hoti  
 parikkamanāya, uddhatassa purisapuggalassa anuddhaccaṃ hoti parikkamanāya,  
 vicikicchissa purisapuggalassa tiṇṇavicikicchā hoti parikkamanāya,  
 kodhanassa purisapuggalassa akkodho hoti parikkamanāya, upanāhissa  
 purisapuggalassa anupanāho hoti parikkamanāya, makkhissa purisapuggalassa  
 amakkho hoti parikkamanāya, palāsissa purisapuggalassa apaḷaso hoti  
 parikkamanāya , issukissa purisapuggalassa anissukitā hoti parikkamanāya,  
 maccharissa purisapuggalassa amacchariyaṃ hoti parikkamanāya, saḥassa  
 purisapuggalassa asāḥeyyaṃ hoti parikkamanāya, māyāvissa purisapuggalassa  
 amāyā [amāyāvitā (ka.)] hoti parikkamanāya, thaddhassa purisapuggalassa  
 atthaddhiyaṃ hoti parikkamanāya, atimānissa purisapuggalassa anatimāno hoti  
 parikkamanāya, dubbacassa purisapuggalassa sovacassatā hoti parikkamanāya,  
 pāpamittassa purisapuggalassa kalyāṇamittatā hoti parikkamanāya, pamattassa  
 purisapuggalassa appamādo hoti parikkamanāya, assaddhassa purisapuggalassa  
 saddhā hoti parikkamanāya, ahirikassa purisapuggalassa hirī hoti parikkamanāya,  
 anottāpissa purisapuggalassa ottappaṃ hoti parikkamanāya, appassutassa  
 purisapuggalassa bāhusaccaṃ hoti parikkamanāya, kusītassa purisapuggalassa  
 vīriyārambho hoti parikkamanāya, muṭṭhassatisa purisapuggalassa  
 upatṭhitassatitā hoti parikkamanāya, duppañṇassa purisapuggalassa  
 pañṇāsampadā hoti parikkamanāya , sandiṭṭhiparāmāsi-ādhānaggāhi-  
 duppaṭinissaggissa purisapuggalassa asandiṭṭhiparāmāsi-ādhānaggāhi-  
 suppaṭinissaggitā hoti parikkamanāya.

**86.** "Seyyathāpi, cunda, ye keci akusalā dhammā sabbe te  
 adhobhāgaṅgamanīyā [adhobhāvaṅgamanīyā (sī. syā. pī.)], ye keci kusalā  
 dhammā sabbe te uparibhāgaṅgamanīyā [uparibhāvaṅgamanīyā (sī. syā. pī.)],  
 evameva kho, cunda, vihiṃsakassa purisapuggalassa avihimsā hoti uparibhāgāya  
 [uparibhāvāya (sī. syā. ka.)], pāṇātipātissa purisapuggalassa pāṇātipātā veramaṇī  
 hoti uparibhāgāya - pe - sandiṭṭhiparāmāsi-ādhānaggāhi-duppaṭinissaggissa



purisapuggalassa asandiṭṭhiparāmāsi-anādhānaggāhi-suppaṭinissaggitā hoti uparibhāgāya.

87. "So vata, cunda, attanā palipapalipanno param palipapalipannaṃ uddharissatīti netam ṭhānam vijjati. So vata, cunda, attanā apalipapalipanno param palipapalipannaṃ uddharissatīti ṭhānametam vijjati. So vata, cunda, attanā adanto avinīto aparinibbuto param damessati vinessati parinibbāpessatīti netam ṭhānam vijjati. So vata, cunda, attanā danto vinīto parinibbuto param damessati vinessati parinibbāpessatīti ṭhānametam vijjati. Evameva kho, cunda, vihiṃsakassa purisapuggalassa avihimsā hoti parinibbānāya, pāṇātipātissa purisapuggalassa pāṇātipātā veramaṇī hoti parinibbānāya. Adinnādāyissa purisapuggalassa adinnādānā veramaṇī hoti parinibbānāya. Abrahmacāriṣṣa purisapuggalassa abrahmacariyā veramaṇī hoti parinibbānāya. Musāvādissa purisapuggalassa musāvādā veramaṇī hoti parinibbānāya. Piṣuṇavācassa purisapuggalassa piṣuṇāya vācāya veramaṇī hoti parinibbānāya. Pharusavācassa purisapuggalassa pharusāya vācāya veramaṇī hoti parinibbānāya. Samphappalāpissa purisapuggalassa samphappalāpā veramaṇī hoti parinibbānāya. Abhiḥhālussa purisapuggalassa anabhiḥhā hoti parinibbānāya. Byāpannacittassa purisapuggalassa abyāpādo hoti parinibbānāya. Micchādiṭṭhissa purisapuggalassa sammādiṭṭhi hoti parinibbānāya. Micchāsaṅkappassa purisapuggalassa sammāsaṅkappo hoti parinibbānāya. Micchāvācassa purisapuggalassa sammāvācā hoti parinibbānāya. Micchākammantassa purisapuggalassa sammākammanto hoti parinibbānāya. Micchāājīvassa purisapuggalassa sammāājīvo hoti parinibbānāya. Micchāvāyāmassa purisapuggalassa sammāvāyāmo hoti parinibbānāya. Micchāsatisa purisapuggalassa sammāsati hoti parinibbānāya. Micchāsamādhissa purisapuggalassa sammāsamādhi hoti parinibbānāya. Micchāñāṇissa purisapuggalassa sammāñāṇam hoti parinibbānāya. Micchāvimuttissa purisapuggalassa sammāvimutti hoti parinibbānāya. "Thīnamiddhapariyutṭhitassa purisapuggalassa vigatathīnamiddhatā hoti parinibbānāya. Uddhatassa purisapuggalassa anuddhaccaṃ hoti parinibbānāya. Vicikicchissa purisapuggalassa tiṇṇavicikicchā hoti parinibbānāya. Kodhanassa purisapuggalassa akkodho hoti parinibbānāya. Upanāhissa purisapuggalassa anupanāho hoti parinibbānāya. Makkhissa purisapuggalassa amakkho hoti parinibbānāya. Paḷāsissa purisapuggalassa apaḷāso hoti parinibbānāya. Issukissa purisapuggalassa anissukitā hoti parinibbānāya. Maccharissa purisapuggalassa amacchariyaṃ hoti parinibbānāya. Saḥassa purisapuggalassa asāḥeyyaṃ hoti parinibbānāya. Māyāvissa purisapuggalassa amāyā hoti parinibbānāya. Thaddhassa purisapuggalassa atthaddhiyaṃ hoti parinibbānāya. Atimānissa purisapuggalassa anatimāno hoti parinibbānāya. Dubbacassa purisapuggalassa sovacassatā hoti parinibbānāya. Pāpamittassa purisapuggalassa kalyāṇamittatā hoti parinibbānāya. Pamattassa purisapuggalassa appamādo hoti parinibbānāya. Assaddhassa purisapuggalassa

saddhā hoti parinibbānāya. Ahirikassa purisapuggalassa hirī hoti parinibbānāya. Anottāpissa purisapuggalassa ottappaṃ hoti parinibbānāya. Appassutassa purisapuggalassa bāhusaccaṃ hoti parinibbānāya. Kusītassa purisapuggalassa vīriyārambho hoti parinibbānāya. Muṭṭhassatissa purisapuggalassa upatṭhitassatitā hoti parinibbānāya. Duppaññaṃ purisapuggalassa paññāsampadā hoti parinibbānāya. Sandiṭṭhiparāmāsi-ādhānaggāhi-duppaṭinissaggissa purisapuggalassa asandiṭṭhiparāmāsi-anādhānaggāhi-suppaṭinissaggitā hoti parinibbānāya.

**88.** "Iti kho, cunda, desito mayā sallekhapariyāyo, desito cittuppādapariyāyo, desito parikkamanapariyāyo, desito uparibhāgapariyāyo, desito parinibbānapariyāyo. Yaṃ kho, cunda, satthārā karaṇīyaṃ sāvakanāṃ hitesinā anukampakena anukampaṃ upādāya, kataṃ vo taṃ mayā. 'Etāni, cunda, rukkhāmūlāni, etāni suññāgārāni, jhāyatha, cunda, mā pamādattha, mā pacchāvippaṭisārino ahuvattha : ayaṃ kho amhākaṃ anusāsanīti.

Idamavoca Bhagavā. Attamano āyasmā mahācundo bhagavato bhāsitaṃ abhinandīti.

Catuttālīsapadā vuttā, sandhaya pañca desitā.

Sallekho nāma suttanto, gambhīro sāgarūpamoti..

Sallekhasuttaṃ nitṭhitaṃ aṭṭhamāṃ.

## 8. Sallekhasuttavaṇṇanā [Atthakathā]

81. Evaṃ me sutanti sallekhasuttaṃ. Tattha mahācundoti tassa therassa nāmaṃ. Sāyanhasamayanti sāyanhakāle. Paṭisallānā vuṭṭhitoti ettha paṭisallānanti tehi tehi sattasaṅkhārehi paṭinivattitvā sallānaṃ nilīyanaṃ, ekībhāvo pavivekoti vuttaṃ hoti. Yo tato vuṭṭhito, so paṭisallānā vuṭṭhito nāma hoti. Ayaṃ pana yasmā paṭisallānānaṃ uttamato phalasaṃpattito vuṭṭhāsi, tasmā “paṭisallānā vuṭṭhito”ti vutto. Bhagavantaṃ abhivādetvāti samadasanakhujjalavibhūsitena sirasā bhagavantaṃ sakkaccaṃ vanditvā, abhivādāpetvā vā “sukhī bhava, cundā”ti evaṃ vacībhedaṃ kārāpetvā, bhagavā pana kira vandito samāno suvaṇṇadundubhisadisamaṃ gīvaṃ paggayha kaṇṇasukhaṃ pemaṇiyaṃ amatābhisekasadisamaṃ brahmaghosamaṃ nicchārento “sukhī hohī”ti tassa tassa nāmaṃ gahetvā vadati, etaṃ āciṇṇamaṃ tathāgatānaṃ. Tatridamaṃ sādhasuttaṃ, “sakko, bhante, devānamindo sāmacco saparijano bhagavato pāde sirasā vandatīti, sukhī hotu pañcasikha sakko devānamindo sāmacco saparijano, sukhakāmā hi devā manussa asurā nāgā gandhabbā, ye caññe santi puthukāyā”ti. Evañca pana tathāgatā evarūpe mahesakkhe yakkhe abhivadantīti.

Yā imāti idāni vattabbābhimukhaṃ karonto viya āha. Anekavihitāti nānappakārā. Diṭṭhiyoti micchādiṭṭhiyo. Loke uppajjantīti sattesu pātubhavanti. Attavādappaṭisaṃyuttāti “rūpaṃ attato samanupassatī”tiādinayappavattena attavādena paṭisaṃyuttā, tā vīsati bhavanti. Lokavādappaṭisaṃyuttāti “sassato attā ca loko cā”tiādinayappavattena lokavādena paṭisaṃyuttā, tā aṭṭha honti sassato, asassato, sassato ca asassato ca, neva sassato nāsassato, antavā, anantavā, antavā ca anantavā ca, nevantavā nānantavā attā ca loko cāti evaṃ pavattattā.

Ādimevātiādīsu ayamatto kiṃ nu kho bhante ādimeva manasikarontassa appatvāpi sotāpattimaggaṃ vipassanāmissakapaṭhamamanasikārameva manasikarontassa bhikkhuno evametāsaṃ ettakeneva upāyena etāsaṃ diṭṭhīnaṃ pahānañca paṭinissaggo ca hotīti. Idañca thero attanā anadhimānikopi samāno adhimānikānaṃ adhimānappahānatthaṃ adhimāniko viya hutvā pucchatīti veditabbo. Apare panāhu “therassa antevāsikā ādimanasikāreneva diṭṭhīnaṃ samucchadappahānaṃ hotīti evaṃsaññinopi, samāpattivihārā sallekhavihārāti evaṃsaññinopi atthi. So tesamaṃ atthāya bhagavantaṃ pucchatī”ti.

82. Athassa bhagavā tāsamaṃ diṭṭhīnaṃ pahānūpāyaṃ dassento yā imātiādīmāha. Tattha yattha cetā diṭṭhiyo uppajjantītiādi pañcakkhandhe sandhāya vuttaṃ. Etesu hi etā diṭṭhiyo uppajjanti. Yathāha “rūpe kho, bhikkhave, sati rūpaṃ abhinivissa evaṃ diṭṭhi uppajjati, so attā so loko so pecca bhavissāmi nicco dhuvo sassato avipariṇāmadhammo”ti (saṃ. ni. 3.152) vitthāro. Ārammaṇavasena pana ekavacanaṃ katvā yattha cāti āha, yasmaṃ ārammaṇe

uppajjantīti vuttaṃ hoti. Ettha ca uppajjanti anusenti samudācarantīti imesaṃ evaṃ nānākaraṇaṃ veditabbaṃ. Jātivasena hi ajātā jāyamānā uppajjantīti vuccanti. Punappunaṃ āsevītā thāmagatā appaṭivinītā anusentīti. Kāyavacīdvāraṃ sampattā samudācarantīti, idametesam nānākaraṇaṃ. Taṃ netam mamātiādīsu taṃ pañcakkhandhappabhedam ārammaṇametam mayham na hoti, ahampi eso na asmi, eso me attāpi na hotīti evametam yathābhūtam sammappaññāya passatoti evaṃ tāva padattho veditabbo.

Yasmā pana ettha etaṃ mamāti taṇhāgāho, tañca gaṇhanto aṭṭhasatataṇhāvicaritappabhedam taṇhāpapañcam gaṇhāti. Esohamasmīti mānagāho, tañca gaṇhanto navappabhedam mānapapañcam gaṇhāti. Eso me attāti diṭṭhigāho, tañca gaṇhanto dvāsatṭhidiṭṭhigatappabhedam diṭṭhipapañcam gaṇhāti. Tasmā netam mamāti vadanto bhagavā yathāvuttappabhedam taṇhāpapañcam paṭikkhipati. Nesohamasmīti mānapapañcam. Na meso attāti diṭṭhipapañcam. Diṭṭhekatthāyeva cettha taṇhāmānā veditabbā. Evametanti evam “netam mamā”tiādīnā ākārena etaṃ khandhapañcakaṃ. Yathābhūtanti yathā sabhāvaṃ, yathā atthīti vuttaṃ hoti. Khandhapañcakañhi eteneva ākārena atthi. Mamantiādīnā pana gayhamānampi tenākārena nevatthīti adhippāyo. Sammappaññāya passatoti sotāpattimaggaṇāpāriyosānāya vipassanāpāññāya sutṭhu passantassa. Evametāsanti etena upāyena etāsam. Pahānaṃ paṭinissaggoti ubhayampetaṃ samucchadappahānassevādhivacanaṃ.

Evaṃ bhagavā ādimanasikāreneva diṭṭhīnaṃ pahānaṃ hoti nu kho notī āyasmatā mahācundena adhimānikānaṃ vasena pañham puṭṭho sotāpattimaggena diṭṭhippahānaṃ dassetvā idāni sayameva adhimānikānaṃ jhānaṃ vibhajanto thānaṃ kho panetantiādīmāha. Tattha adhimānikā nāma yesam appatte pattasaññāya adhimāno uppajjati, svāyaṃ uppajjamāno neva lokavattānusārīnaṃ bālaputhujjanānaṃ uppajjati, na ariyasāvakaṇaṃ. Na hi sotāpanassa “sakadāgāmī aha”nti adhimāno uppajjati, na sakadāgāmissa “anāgāmī aha”nti, na anāgāmīno “arahā aha”nti, kārakasseva pana samathavasena vā vipassanāvasena vā vikkhambhitakilesassa niccaṃ yuttapayuttassa āradhvipassakassa uppajjati. Tassa hi samathavikkhambhitānaṃ vā vipassanāvikkhambhitānaṃ vā kilesānaṃ samudācāraṃ apassato “sotāpanno ahanti vā, sakadāgāmī, anāgāmī, arahā aha”nti vā adhimāno uppajjati, talaṅgaratissapabbatavāsiddhammadinnattherena ovādiyamānattherānaṃ viya.

Therassa kira acirūpasampannasseva ovāde thatvā bahū bhikkhū visesaṃ adhigacchiṃsu. Taṃ pavattim sutvā tissamahāvihāravāsī bhikkhusaṅgho “na aṭṭhānaniyojako theroti theram ānethā”ti sambahule bhikkhū pāhesi. Te gantvā, “āvuso, dhammadinna bhikkhusaṅgho taṃ pakkosāpetī”ti āhaṃsu. So āha “kim pana tumhe, bhante, attānaṃ gavesatha para”nti? Attānaṃ sappurisāti, so tesam kammaṭṭhānamadāsi, sabbeva arahattaṃ pāpuṇiṃsu. Bhikkhusaṅgho puna aññe

bhikkhū pāhesi, evaṃ yāvattatīyaṃ pahitā sabbepi tattheva arahattaṃ patvā vihariṃsu.

Tato saṅgho gatagatā nāgacchantīti aññataraṃ vuḍḍhapabbajitaṃ pāhesi. So gantvā ca, “bhante, dhammadinna tikkhattum tissamahāvihāravāsī bhikkhusaṅgho tuyhaṃ santike pesesi, tvaṃ nāma saṅghassa āṇaṃ garuṃ na karosi, nāgacchasī”ti āha. Thero kimetanti paṇṇasālaṃ appavisitvāva pattacīvaraṃ gāhāpetvā tāvadeva nikkhami, so antarāmagge haṅkanavihāraṃ pāvīsi. Tattha ceko mahāthero saṅghavassatīto adhimānena arahattaṃ paṭijānāti. Thero taṃ upasaṅkamitvā vanditvā paṭisanthāraṃ katvā adhigamaṃ pucchi. Thero āha “āma dhammadinna, yaṃ pabbajitena kātabbaṃ, cirakataṃ taṃ mayā, atītasāṅghavassomhi etarahī”ti. Kiṃ, bhante, iddhimpi vaḷaṅjethāti. Āma dhammadinnāti. Sādhu vata, bhante, hatthiṃ tumhākaṃ paṭimukhaṃ āgacchantam māpethāti. Sādhāvusoti thero sabbasetam sattappatiṭṭham tidhāpabhinnaṃ naṅgutṭham bījayaṃānaṃ soḍaṃ mukhe pakkhipitvā dvīhi dantehi vijjhītukāmaṃ viya paṭimukhaṃ āgacchantam mahāhatthiṃ māpesi. So taṃ attanāyeva māpitaṃ hatthiṃ disvā bhīto palāyitum ārabhi. Tadāva attānaṃ “nāhaṃ arahā”ti ñatvā dhammadinnassa pādamaṃle ukkuṭikaṃ nisīditvā “patiṭṭhā me hohi, āvuso”ti āha. Dhammadinno “mā, bhante, soci, mā anattamaṃ ahosi, kārakānaṃyeva adhimāno uppajjati”ti theram samassāsetvā kammaṭṭhānamadāsi. Thero tassovāde ṭhatvā arahattaṃ pāpuṇi.

Cittalapabbatepi tādisova thero vasati. Dhammadinno tampi upasaṅkamitvā tattheva pucchi. Sopi tattheva byākāsi. Tato naṃ dhammadinno kiṃ, bhante, iddhimpi vaḷaṅjethāti āha. Āmāvusoti. Sādhu vata, bhante, ekaṃ pokkharāṇiṃ māpethāti. Thero māpesi. Ettha, bhante, padumagumbaṃ māpethāti. Tampi māpesi. Padumagumbe mahāpadumaṃ māpethāti. Tampi māpesi. Etasmim padumagumbe ṭhatvā madhurassarena gāyantaṃ naccantaṅca ekaṃ itthiviggahaṃ māpethāti. Tampi māpesi. So etaṃ, bhante, punappunaṃ upanijjhāyathāti vatvā sayam pāsādaṃ pāvīsi. Therassa taṃ upanijjhāyato saṅghavassāni vikkhambhitakilesā calīsu, so tadā attānaṃ ñatvā purimatthero viya dhammadinnattherassa santike kammaṭṭhānaṃ gahetvā arahattaṃ pāpuṇi.

Dhammadinnopi anupubbena tissamahāvihāraṃ agamāsi. Tasmiṅca samaye therā cetiyaṅgaṇaṃ sammajjitvā buddhārammaṇaṃ pītiṃ uppādetvā nisinnā honti, etaṃ kira tesam vattaṃ. Tena nesam ekopi “idha pattacīvaraṃ ṭhapehī”ti dhammadinnaṃ vattā pucchitāpi nāhosi. Dhammadinno eso bhavēyyāti ñatvā pana paṅhaṃ pucchiṃsu. So pucchitapaṅhe tiṅhena asinā kumudanālakalāpaṃ viya chinditvā pādaṅguliyaṃ mahāpathaviṃ pahari. Bhante ayaṃ acetanā mahāpathavīpi dhammadinnassa guṇaṃ jānāti. Tumhe pana na jānitthāti ca vatvā imaṃ gāthamāha –

“Acetanāyaṃ pathavī, vijānāti guṇāguṇaṃ;

Sacetanātha kho bhante, na jānātha guṇāguṇa”nti.

Tāvadeva ca ākāse abbhuggantvā talaṅgaratissapabbatameva agamāsi. Evaṃ kārakasseva adhimāno uppajjati. Tasmā bhagavā tādisānaṃ bhikkhūnaṃ vasena jhānaṃ vibhajanto ṭhānaṃ kho panetantiādīmāha.

Tassattho, atthetaṃ kāraṇaṃ, no natthi. Yena idhekacco bhikkhu bāhiraparibbājakehi sādharmaṇaṃ vivicceva kāmehi...pe... paṭhamaṃ jhānaṃ upasampajja vihareyya, yaṃ pana tassa evamassa sallekhena viharāmīti, yaṃ paṭipattividdhānaṃ kilese saṃlikhati, tenāhaṃ viharāmīti, taṃ na yujjati, na hi adhimānikassa bhikkhuno jhānaṃ sallekho vā sallekhapaṭipadā vā hoti. Kasmā? Avipassanāpādakattā. Na hi so jhānaṃ samāpajjitvā tato vuṭṭhāya saṅkhāre sammāsati, jhānaṃ panassa cittekaggamattaṃ karoti, diṭṭhadhammasukhavihāro hoti. Tasmā tamatthaṃ dassento bhagavā “na kho panete, cunda, ariyassa vinaye sallekhā vuccanti, diṭṭhadhammasukhavihārā ete ariyassa vinaye vuccantī”ti āha.

Tattha eteti jhānadhammasavasena bahuvacanaṃ veditabbaṃ, ete paṭhamajjhānadhammāni vuttaṃ hoti. Samāpattivasena vā, ekampi hi paṭhamajjhānaṃ punappunaṃ samāpattivasena pavattattā bahuttaṃ gacchati. Ārammaṇavasena vā, ekampi hi paṭhamajjhānaṃ pathavīkasiṇṇādīsu pavattivasena bahuttaṃ gacchati. Esa nayo dutiyatatiyacatutthajjhānesu. Āruppajjhānesu pana ārammaṇabhedābhāvato purimakāraṇadvayavaseneva bahuvacanaṃ veditabbaṃ.

Yasmā cetesaṃ aṅgānipi santāni ārammaṇānipi, nibbutāni ceva sukhumāni cāti vuttaṃ hoti, tasmā tāni santāni ete viharāti evaṃ vuttānīti veditabbāni. Ayaṃ tāva tesāṃ catunnampi sādharmaṇā vaṇṇanā. Visesaṇṇanā pana “sabbaso rūpasāñña”ntiādīpadānusārato vattabbā siyā. Sā visuddhimagge sabbākārena vuttāyeva.

**83.** Evaṃ yasmā adhimānikassa bhikkhuno jhānavihāro avipassanāpādakattā sallekhavihāro na hoti, na hi so jhānaṃ samāpajjitvā tato vuṭṭhāya saṅkhāre sammāsati, cittekaggakaro diṭṭhadhamme sukhavihāro panassa hoti, tasmā tamatthaṃ dassento rūpajjhānāni ca arūpajjhānāni ca vibhajitvā idāni ca yattha sallekho kātabbo catucattālīsāya ākārehi, tañca vatthum tañca sallekhaṃ dassento idha kho pana votiādīmāha.

Kasmā pana “aṭṭhahi samāpattīhi avihimsādayo sallekhā”ti vuttā? Lokuttarapādakattā. Bāhirakānañhi aṭṭha samāpattiyo vaṭṭapādakāyeva. Sāsane saraṇagamanampi lokuttarapādakam, pageva avihimsādayo. Imināyeva ca suttena veditabbaṃ “yathā bāhirakassa aṭṭhasamāpattilābhino pañcābhīṇassāpi dinnadānato sāsane tisaraṇagatassa dinnadānaṃ mahapphalataraṃ hotī”ti. Idañhi sandhāya dakkhiṇāvisuddhisutte “bāhirake kāmesu vītarāge dānaṃ datvā koṭisatasahassaguṇā pāṭikaṅkhitabbā. Sotāpattiphalasacchikiriyaṃ paṭipanne dānaṃ datvā asaṅkheyyā appameyyā dakkhiṇā pāṭikaṅkhitabbā, ko pana vādo

sotāpanne’’ti vuttaṃ (ma. ni. 3.379). Saraṇagamanato paṭṭhāya hi tattha sotāpattiṃ phalaśācchikiriyaṃ paṭipanno adhippetoti, ayaṃ tāvettha pāliyojanaṃ.

Anupadavaṇṇanāyaṃ pana idhāti vihiṃsādivatthudīpanametam. Kho panāti nipātamattam. Voti karaṇatthe sāmivacanam, ayaṃ pana saṅkhepattho, yadetam ‘‘pare vihiṃsakā bhavissanti’’tiādinā nayena vihiṃsādivatthum vadāma. Idha, cunda, tumhehi sallekho kātabboti.

Evaṃ saṅkhepato vatvā idāni vitthārento ‘‘pare vihiṃsakā bhavissanti, mayamettha avihīṃsakā bhavissāmāti sallekho karaṇīyo’’tiādimāha.

Tattha pareti ye keci imaṃ sallekhamananuyuttā. Vihiṃsakā bhavissanti pāṇinā vā leḍḍunā vātiādīhi sattānaṃ vihesakā bhavissanti. Mayamettha avihīṃsakā bhavissāmāti mayam pana yattheva vatthusmiṃ pare evam vihiṃsakā bhavissanti, ettheva avihīṃsakā bhavissāma, avihīṃsam uppādetvā viharissāma. Iti sallekho karaṇīyoti evam tumhehi sallekho kātabbo. Sallekhoti ca idha avihīṃsāva veditabbā. Avihīṃsā hi vihiṃsam sallekhati, tam chindati, tasmā sallekhoti vuccati. Esa nayo sabbattha. Ayaṃ pana viseso. Pare micchādīṭṭhīti ettha kammaṃ pathānaṃ antamicchādīṭṭhiṃca micchattānaṃ ādimicchādīṭṭhiṃca missetvā diṭṭhi vuttāti veditabbā. Tathā mayamettha sammādīṭṭhīti vuttatthāne sammādīṭṭhi. Ettha ca kammaṃ pathakathā vitthārato sammādīṭṭhisutte āvi bhavissati. Micchattesu micchādīṭṭhiādayo dvedhāvitakke.

Ayaṃ panettha saṅkhepo, pāṇam atipātentīti pāṇātipātī pāṇaghātakāti attho. Adinnaṃ ādiyantīti adinnādāyī, parassa hārinoti attho. Abrahmaṃ hīnaṃ lāmakadhammaṃ carantīti abrahmacārī, methunadhammappaṭisevakāti attho. Brahmaṃ seṭṭham paṭipadam carantīti brahmacārī, methunā paṭiviratāti attho. Ettha ca brahmacariyaṃ sallekhoti veditabbaṃ. Brahmācariyaṃ abrahmacariyaṃ sallekhati. Musā vadantīti musāvādī, paresam atthabhaṅjanakam tuccham alikam vācam bhāsitaroti attho. Pisuṇā vācā etesanti pisuṇavācā. Paresam mammacchedikā pharusā vācā etesanti pharusavācā. Sampham niratthakavacanam palapantīti samphappalāpī. Abhijjhāyantīti abhijjhālū, parabhaṅgalubbhanasīlāti attho. Byāpannam pūtibhūtam cittametesanti byāpannacittā. Micchā pāpikā viññugarahitā etesam diṭṭhīti micchādīṭṭhī, kammaṃ pathapariyāpannāya natthi dinnantiādivatthukāya, micchattapariyāpannāya aniyyānikadiṭṭhiyā ca samannāgatāti attho. Sammā sobhanā viññuppasatthā etesam diṭṭhīti sammādīṭṭhī, kammaṃ pathapariyāpannāya atthi dinnantiādikāya kammassakatādiṭṭhiyā, sammattapariyāpannāya maggadiṭṭhiyā ca samannāgatāti attho.

Micchāsaṅkappāti ayāthāvaaniyyānikaakusalasaṅkappā. Esa nayo micchāvācātiādīsu. Ayaṃ pana viseso, micchāsaṅkappādayo viya hi micchāsati nāma pāṭiekko koci dhammo natthi, atītam pana cintayato pavattānam

catunnampi akusalakkhandhānametaṃ adhivacanāṃ. Yampi vuttaṃ bhagavatā – “atthesā, bhikkhave, anussati, nesā natthīti vadāmi, puttalābhaṃ vā, bhikkhave, anussarato, dhanalābhaṃ vā, bhikkhave, anussarato, yasalābhaṃ vā, bhikkhave, anussarato”ti, tampi taṃ taṃ cintentassa satipatirūpakena uppattiṃ sandhāya vuttanti veditabbaṃ. Micchāñāṇīti ettha ca micchāñāṇanti pāpakiriyāsu upāyacintāvasena pāpaṃ katvā “sukataṃ mayā”ti paccavekkhaṇākārena ca uppanno moho veditabbo, tena samannāgatā puggalā micchāñāṇī. Sammāñāṇīti ettha pana ekūnavāsibhedāṃ paccavekkhaṇāñāṇaṃ “sammāñāṇa”nti vuccati, tena samannāgatā puggalā sammāñāṇī. Micchāvimuttīti avimuttāyeva samānā “vimuttā maya”nti evaṃsaññino, avimuttiyaṃ vā vimuttisaññino. Tatrāyaṃ vacanatto, micchā pāpikā viparītā vimutti etesaṃ atthīti micchāvimuttī. Micchāvimuttīti ca yathāvuttenākārena pavattānaṃ akusalakkhandhānametaṃ adhivacanāṃ. Phalasampayuttāni pana sammādiṭṭhiādīni atthaṅgāni ṭhapetvā sesadhammā sammāvimuttīti veditabbā. Sā ca micchāvimuttiṃ sallikkhitvā ṭhitattā sallekhoti veditabbā. Tattha niyojento āha “mayamettha sammāvimuttī bhavissāmāti sallekho karaṇīyo”ti.

Ito parāni tīni nīvaraṇavasena vuttāni. Abhijjhālū byāpannacittāti evaṃ kammaṃpathesu vuttattā panettha paṭhamāni dve nīvaraṇāni na vuttānīti veditabbāni. Tattha thinamiddhena pariyuṭṭhitā abhibhūtāti thinamiddhapariyuṭṭhitā. Uddhaccena samannāgatāti uddhatā. Vicināntā kicchanti na sakkonti sannīṭṭhānaṃ kātunti vicikicchī. Kodhanātiādīni dasa cittassa upakkilesavasena vuttāni. Tattha kodhādīsu yaṃ vattabbaṃ siyā, taṃ sabbaṃ dhammadāyādavatthasuttesu vuttaṃ. Ayaṃ panettha vacanatto – kodhanāti kujjhanasīlā. Upanāhīti upanāhanasīlā, upanāho vā etesaṃ atthīti upanāhī. Tathā makkhī palāsī ca. Issantīti issukī. Maccharāyantīti maccharī, maccheraṃ vā etesaṃ atthīti maccharī. Saṭṭhayantīti saṭṭhā, na sammā bhāsantīti vuttaṃ hoti, kerāṭikayuttānametaṃ adhivacanāṃ. Māyā etesaṃ atthīti māyāvī. Thambhasamaṅgitāya thaddhā. Atimānayogena atimānī. Vuttapaccanīkanayena sukkaṃpakko veditabbo.

Dubbacāti vuttaṃ dukkhā kiñci vuccamānā na saḥanti. Tabbiparītā suvacā. Devadattādisadisā pāpakā mittā etesanti pāpamittā. Buddhā vā sārīputtādisadisā vā kalyāṇā mittā etesanti kalyāṇamittā. Kāyaduccaritādīsu cittavossaggavasena pamattā. Viparītā appamattāti veditabbā. Imāni tīni pakiṇṇakavasena vuttāni. Assaddhātiādīni satta asaddhammavasena. Tattha tīsu vatthūsu saddhā etesaṃ natthīti assaddhā. Sukkaṃpakke saddahantīti saddhā, saddhā vā etesaṃ atthītipi saddhā. Natthi etesaṃ hirīti ahirikā, akusalasamāpattiyā ajigucchamānānametaṃ adhivacanāṃ. Hirī etesaṃ mane, hiriyaṃ vā yuttamanāti hirimanā. Na ottappantīti anottappī, akusalasamāpattiyā na bhāyantīti vuttaṃ hoti. Tabbiparītā ottappī. Appaṃ sutametesanti appassutā, appanti ca thokanti na gahetabbaṃ, natthīti gahetabbaṃ. “Appassutā”ti hi nissutā sutavirahitā vuccanti. Bahu sutametesanti bahussutā, tathāgatabhāsitaṃ ekampi gāthaṃ yāthāvato ñatvā



anurūpapaṭipannānametaṃ adhivacanāṃ. Kucchitā sīdantīti kusītā, hīnavīriyānametaṃ adhivacanāṃ. Āraddhaṃ vīriyametesanti āraddhavīriyā, sammappadhānayuttānametaṃ adhivacanāṃ, muṭṭhā sati etesanti muṭṭhassatī, naṭṭhassatīti vuttaṃ hoti. Upaṭṭhitā sati etesanti upaṭṭhitassatī, niccaṃ ārammaṇābhimukhappavattasatīnametaṃ adhivacanāṃ. Duṭṭhā paññā etesanti duppaññā, naṭṭhapaññāti vuttaṃ hoti. Paññāya sampannāti paññāsampannā, paññāti ca idha vipassanāpaññā veditabbā. Vipassanāsambhāro hi paripūro imasmiṃ ṭhāne āgato, tasmā vipassanāpaññāva ayanti porāṇānaṃ āṇā.

Idāni ekameva lokuttaraguṇānaṃ antarāyakaraṃ aniyyānikaditṭhiṃ tīhākārehi dassento sanditṭhiparāmāsītīādīmāha. Tattha sanditṭhiṃ parāmasantīti sanditṭhiparāmāsī. Ādhānaṃ gaṇhantīti ādhānaggāhī, ādhānanti daḷhaṃ vuccati, daḷhaggāhīti attho. Yuttakāraṇaṃ disvāva laddhiṃ paṭinissajantīti paṭinissaggī, dukkhena kicchena kasirena bahumpi kāraṇaṃ dassetvā na sakkā paṭinissaggāṃ kātunti duppaṭinissaggī, ye attano uppannaṃ ditṭhiṃ idameva saccanti daḷhaṃ gaṇhitvā api buddhādīhi kāraṇaṃ dassetvā vuccamānā na paṭinissajjanti, tesametaṃ adhivacanāṃ. Tādisā hi puggalā yaṃ yadeva dhammaṃ vā adhammaṃ vā gaṇhanti, taṃ sabbhaṃ “evaṃ amhākaṃ ācariyehi kathitaṃ, evaṃ amhehi suta”nti kummova aṅgāni sake kapāle antoyeva samodahanti, kumbhīlaggāhaṃ gaṇhanti na vissajjanti. Vuttavipariyāyena sukkapakkho veditabbo.

**84.** Evaṃ catucattālīsāya ākārehi sallekhaṃ dassetvā idāni tasmiṃ sallekhe cittuppādassāpi bahūpakārataṃ dassetuṃ cittuppādampi kho ahantiādīmāha.

Tassattho, ahaṃ, cunda, kusalesu dhammesu cittuppādampi bahūpakāraṃ vadāmi, yā panetā kāyena ca vācāya ca anuvidhiyanā, yathā paṭhamāṃ cittaṃ uppannaṃ, tatheva tesāṃ dhammānaṃ kāyena kāraṇaṃ, vācāya ca “karoṭhā”ti āṇāpanaṃ vā, uggahaparipucchādīni vā, tattha vādoyeva ko, ekantabahūpakārayeva hi tā anuvidhiyanāti dasseti. Kasmā panettha cittuppādopi bahūpakāroti? Ekantahitasukhāvahattā anuvidhiyanānaṃ hetuttā ca.

“Dānaṃ dassāmī”ti hi cittuppādo sayampi ekantahitasukhāvaho anuvidhiyanānampi hetu, evaṇhi uppannacittattāyeva dutiyadivase mahāvīthiṃ pidahitvā mahāmaṇḍapaṃ katvā bhikkhusatassa vā bhikkhusahassassa vā dānaṃ deti, “bhikkhusaṅghaṃ nimantetha pūjetha parivisathā”ti parijane āṇāpeti. Evaṃ “saṅghassa cīvaraṃ senāsaṇaṃ bhesajjaṃ dassāmī”ti cittuppādo sayampi ekantahitasukhāvaho anuvidhiyanānampi hetu, evaṃ uppannacittattāyeva hi cīvarādīni abhisāṅkharoti deti dāpeti ca. Esa nayo saraṇagamanādīsu.

“Saraṇaṃ gacchāmī”ti hi cittaṃ uppādetvāva pacchā kāyena vā vācāya vā saraṇaṃ gaṇhāti. Tathā “pañcaṅgaṃ aṭṭhaṅgaṃ dasaṅgaṃ vā sīlaṃ samādiyissāmī”ti cittaṃ uppādetvā kāyena vā vācāya vā samādiyati, “pabbajitvā

catūsu sīlesu paṭiṭṭhahissāmī”’ti ca cittaṃ uppādetvā kāyena vācāya ca pūreṭabbaṃ sīlaṃ pūreti. “Buddhavacanaṃ uggahessāmī”’ti cittaṃ uppādetvāva ekaṃ vā nikāyaṃ dve vā tayo vā cattāro vā pañca vā nikāye vācāya uggaṇhāti. Evaṃ dhutaṅgasamādāna-kammaṭṭhānuggaha-kasiṇaparikkamma-jhānasamāpattivipassanāmaggaṃ paccekabodhi-sammāsambodhivasena netabbaṃ.

“Buddho bhavissāmī”’ti hi cittuppādo sayampi ekantahitasukhāvaho anuvidhiyanānampi hetu, evañhi uppannacittattāyeva aparena samayena kappasatasahassādhikāni cattāri asaṅkheyyāni kāyena vācāya ca pāramiyo pūretvā sadevakaṃ lokaṃ tārento vicarati. Evaṃ sabbattha cittuppādopi bahūpakāro. Kāyavācāhi pana anuvidhiyanā atibahūpakārāyevāti veditabbā.

Evaṃ kusalesu dhammesu cittuppādassāpi bahūpakārataṃ dassetvā idāni tattha niyojento “tasmā tiha cundā”’tiādīmāha. Taṃ atthato pākaṭameva.

**85.** Evaṃ catucattālīsāya ākārehi dassite sallekhe cittuppādassāpi bahūpakārataṃ dassetvā idāni tasseva sallekhassa hitādhigamāya maggabhāvaṃ dassento seyyathāpītiādīmāha.

Tassattho, yathā nāma, cunda, khāṇukaṅṭakapāsānādīhi visamo maggo bhaveyya, tassa parikkamanāya parivajjanatthāya añño suparikkammakato viya bhūmibhāgo samo maggo bhaveyya, yathā ca rukkhamūlapāsānapapātakumbhīlamakarādi paribyākulaṃ visamaṃ titthamassa, tassa parikkamanāya parivajjanatthāya aññaṃ avisamaṃ anupubbagambhīraṃ sopānaphalakasadiṣaṃ titthaṃ bhaveyya, yaṃ paṭipanno sukheva taṃ nadim vā taḷākaṃ vā ajjhogāhetvā nhāyeyya vā uttareyya vā, evameva kho, cunda, visamamaggavisamatitthasadiṣāya vihiṃsāya samannāgatassa vihiṃsakupuggalassa samamaggasamatitthasadiṣā avihimsā hoti parikkamanāya. Yatheva hi visamamaggatitthaparivajjanatthāya samo maggo ca titthañca paṭiyattam, evaṃ vihiṃsāparivajjanatthāya avihimsā paṭiyattā, yaṃ paṭipanno sukheva manussagatiṃ vā devagatiṃ vā ajjhogāhetvā sampattiṃ vā anubhaveyya uttareyya vā lokā. Eteneva upāyena sabbapadāni yojetabbāni.

**86.** Evaṃ tasseva hitādhigamāya maggabhāvaṃ dassetvā idāni uparibhāgaṅgamanīyataṃ dassento, seyyathāpītiādīmāha.

Tassattho, yathā nāma, cunda, ye keci akusalā dhammā paṭisandhiyā janakā vā ajanakā vā, dinnāyapi paṭisandhiyā vipākajanakā vā ajanakā vā, sabbe te jātivāsena adhobhāgaṅgamanīyāti evaṃnāmāva honti, vipākakāle aniṭṭhākantavipākattā. Yathā ca ye keci kusalā dhammā paṭisandhiyā janakā vā ajanakā vā dinnāyapi paṭisandhiyā vipākajanakā vā ajanakā vā, sabbe te jātivāsena uparibhāgaṅgamanīyāti evaṃnāmāva honti, vipākakāle

it̥hakantavipākattā, evameva kho, cunda, vihiṃsakassa...pe... uparibhāgāyāti. Tatrāyaṃ opammaṣaṃsandana – yathā sabbe akusalā adhobhāgaṅgamanīyā, evaṃ vihiṃsakassa ekā vihiṃsāpi. Yathā ca sabbe kusalā uparibhāgaṅgamanīyā, evaṃ avihimsakassa ekā avihimsāpi. Eteneva upāyena akusalaṃ akusalena kusalaṅca kusalena upametabbaṃ, ayaṃ kirettha adhippāyoti.

**87.** Evaṃ tasseva sallekhaṣṣa uparibhāgaṅgamanīyataṃ dassetvā idāni parinibbāpane samatthabhāvaṃ dassetuṃ so vata cundātiādimaḥa. Tattha soti vuttappakārapuggalaniddeso. Tassa yoti imaṃ uddesavacanāṃ āharitvā yo attanā palipapalipanno, so vata, cunda, paraṃ palipapalipannaṃ uddharissatīti evaṃ sabbapadesu sambandho veditabbo. Palipapalipannoti gambhīrakaddame nimuggo vuccati, no ca kho ariyassa vinaye. Ariyassa pana vinaye palipanti pañca kāmagaṇā vuccanti. Palipannoti tattha nimuggo bālaputhujjano, tasmā evamettha atthayojanā veditabbā. Yathā, cunda, koci puriso yāva nāsikaggā gambhīre kaddame nimuggo aparaṃ tattheva nimuggaṃ hatthe vā sīse vā gahetvā uddharissatīti netāṃ ṭhānaṃ vijjati, na hi taṃ kāraṇamatthi, yena so taṃ uddharitvā thale patit̥thapeyya, evameva yo attanā pañcakāmagaṇapalipe palipanno, so vata paraṃ tattheva palipapalipannaṃ uddharissatīti netāṃ ṭhānaṃ vijjati.

Tattha siyā ayuttametāṃ, puthujjanānampi bhikkhubhikkhunīupāsakaupāsikānaṃ dhammadesanaṃ sutvā hontiyeva dhammaṃ abhisametāro, tasmā palipapalipanno uddharatīti, taṃ na tathā daṭṭhabbaṃ. Bhagavāyeva hi tattha uddharati, paṣaṃsāmattameva pana dhammakathikā labhanti rañña pahitalekhavācako viya. Yathā hi rañño paccantajanapade pahitaṃ lekhaṃ tattha manussā lekhaṃ vācetuṃ ajānantā yo vācetuṃ jānāti, tena vācāpetvā tamatthaṃ sutvā “rañño āṇā”ti ādarena sampādentī, na ca nesaṃ hoti “lekhaṃvācakassa ayaṃ āṇā”ti. Lekhaṃvācako pana “vissat̥ṭhāya vācāya vācesi anelagaḷāyā”ti paṣaṃsāmattameva labhati, evameva kiñcāpi sārīputtapabhutayo dhammakathikā dhammaṃ desenti, atha kho likhitapaṇṇavācako viya te honti. Bhagavatoyeva pana sā dhammadesanā rañño āṇā viya. Ye ca taṃ sutvā dhammaṃ abhisamenti, te bhagavāyeva uddharatīti veditabbā. Dhammakathikā pana “vissat̥ṭhāya vācāya dhammaṃ desenti anelagaḷāyā”ti paṣaṃsāmattameva labhantīti. Tasmā yuttamevetanti. Vuttavipariyāyena sukkapakko veditabbo.

Adanto avinīto aparinibbutoti ettha pana anibbisatāya adanto. Asikkhitavinayatāya avinīto. Anibbutakilesatāya aparinibbutoti veditabbo. So tādiso paraṃ damessati, nibbisāṃ karissati, vinessati vā tisso sikkhā sikkhāpessati, parinibbāpessati vā tassa kilese nibbāpessatīti netāṃ ṭhānaṃ vijjati. Vuttavipariyāyena sukkapakko veditabbo.

Evameva kho, cunda, vihiṃsakassa...pe... parinibbānāyāti ettha pana evamattho veditabbo – yathā hi attanā apalipapalipanno param palipapalipannaṃ uddharissati, danto damessati, vinīto vinessati, parinibbuto parinibbāpessatīti ṭhānametaṃ vijjatīti. Kiṃ pana tanti? Apalipapalipannattaṃ, dantattaṃ vinītattaṃ parinibbutattañca, evameva kho, cunda, vihiṃsakassa purisapuggalassa avihimsā hoti parinibbānāya. Kiṃ vuttaṃ hoti? Yo attanā avihimsako, tassa yā avihimsā, ayaṃ yā esā vihiṃsakassa parassa vihiṃsā, tassā parinibbānāya hoti, attanā hi avihimsako parassa vihiṃsācetanāṃ nibbāpessatīti ṭhānametaṃ vijjati. Kiṃ pana tanti? Avihimsakattameva. Yañhi yena attanā adhigataṃ hoti, so param tadatthāya samādapetuṃ sakkotīti.

Atha vā yathā attanā apalipanno danto vinīto parinibbuto param palipapalipannaṃ adantaṃ avinītaṃ aparinibbutaṃ uddharissati damessati vinessati parinibbāpessatīti ṭhānametaṃ vijjati, evameva vihiṃsakassa purisapuggalassa vihiṃsāpahānāya maggaṃ bhāvayato uppannā avihimsā hoti parinibbānāya. Parinibbuto viya hi aparinibbutaṃ avihimsācetanāva vihiṃsācetanāṃ parinibbāpetuṃ samatthā. Etamatthaṃ dassento “evameva kho, cundā” tiādimāhāti evamettha attho daṭṭhabbo. Yathā cettha, evaṃ sabbapadesu. Ativithārabhayena pana anupadayojanā na katāti.

**88.** Evaṃ tassa parinibbāpane samatthabhāvaṃ dassetvā idāni taṃ desanaṃ nigametvā dhammaṭṭipattiyāṃ niyojetuṃ iti kho, cundātiādimāha. Tattha sallekhaṇariyāyoti sallekhakāraṇaṃ. Esa nayo sabbattha ettha avihimsādayo eva vihiṃsādīnaṃ sallekhanato sallekhakāraṇaṃ. Tesāṃ vasena cittassa uppādetabbato cittupādakāraṇaṃ, vihiṃsādi, parikkamanassa hetuto parikkamanakāraṇaṃ, uparibhāganipphādanato uparibhāgakāraṇaṃ, vihiṃsādīnaṃ parinibbāpanato parinibbānakāraṇanti veditabbā. Hitesināti hitaṃ esantena. Anukampakenāti anumāpamānena. Anukampaṃ upādāyāti anumāpamāṃ cittaṃ pariggahetvā, pariccātipi vuttaṃ hoti. Kataṃ vo taṃ mayāti taṃ mayā ime pañca pariyaṃ dassentena tumhākaṃ kataṃ. Ettakameva hi anumāpakassa satthu kiccaṃ, yadidaṃ aviparītadhammadesanā. Ito paramāna paṭipatti nāma sāvakaṇaṃ kiccaṃ. Tenāha etāni, cunda, rukkhamaḷāni...pe... amhākaṃ anusāsanīti.

Tattha ca rukkhamaḷānīti iminā rukkhamaḷasenāsanāṃ dasseti. Suññāgārānīti iminā janavivittaṭṭhānaṃ. Ubhayenāpi ca yogānurūpasenāsanamācikkhati, dāyajjaṃ niyyātetī. Jhāyathāti ārammaṇūpanijjhānena aṭṭhatimsārammaṇāni, lakkhaṇūpanijjhānena ca aniccādito khandhāyatanādīni upanijjhāyatha, samathaṃ vipassanaṃ vadḍhethāti vuttaṃ hoti. Mā pamādatthāti mā pamajjittha. Mā pacchā vipaṭṭisarino ahuvatthāti ye hi pubbe daharakāle, ārogyakāle, sattaṃ appāyādisampattikāle, satthu sammukhībhāvakāle ca yonisomanasikāravirahitā rattindivaṃ maṅgulabhattā hutvā seyyasukhaṃ

middhasukhamanubhontā pamajjanti, te pacchā jarākāle, rogakāle, maraṇakāle, vipattikāle, satthu parinibbutakāle ca taṃ pubbe pamādavihāraṃ anussarantā, sappatisandhikālakiriyañca bhāriyaṃ sampassamānā vippaṭisārino honti, tumhe pana tādisā mā ahuvatthāti etamatthaṃ dassento āha “mā pacchā vippaṭisārino ahuvatthā”ti. Ayaṃ vo amhākaṃ anusāsanīti ayaṃ amhākaṃ santikā “jhāyatha mā pamādatthā”ti tumhākaṃ anusāsanī, ovādoti vuttaṃ hoti.

Papañcasūdaniyā majjhimanikāyatthakathāya

Sallekhasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.